

**BÁO CÁO**

**Về việc thực hiện các Hiệp định thương mại tự do (FTA)  
mà Việt Nam là thành viên**

Kính gửi:

- Văn phòng Chính phủ;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh Kiên Giang
- Bộ Công Thương;

Thực hiện Công văn số 3298/VPQH-GS, ngày 20/12/2019 của Văn phòng Quốc hội, Công văn số 332/VPCP-QHQT ngày 13/01/2020 của Văn phòng Chính phủ về việc báo cáo thực hiện các FTA mà Việt Nam là thành viên; Quyết định số 12/QĐ-ĐDBQH ngày 24/02/2020 của Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh Kiên Giang về việc thành lập đoàn giám sát; Kế hoạch số 13/KH-D-GS ngày 24/02/2020 của Đoàn giám sát việc thực hiện các FTA mà Việt Nam là thành viên, UBND tỉnh Kiên Giang báo cáo như sau:

**I. NHỮNG KẾT QUẢ ĐẠT ĐƯỢC:**

**1. Công tác ban hành và triển khai kế hoạch thực hiện các FTA:**

Sau khi tiếp thu các FTA đã được ký kết và các Nghị quyết của Trung ương, Nghị quyết, Chương trình hành động của Chính phủ, các văn bản của bộ, ngành Trung ương (TW) ... Tỉnh ủy, UBND tỉnh cụ thể đã thể hóa thành Chương trình hành động, kế hoạch và các văn bản đề tập trung chỉ đạo tổ chức thực hiện. Cụ thể:

- Ngay sau khi Việt Nam trở thành thành viên của Tổ chức Thương mại thế giới, Ban Chấp hành Trung ương Đảng (khóa X) đã ban hành Nghị quyết số 08-NQ/TW ngày 05/02/2007 về “Một số chủ trương, chính sách lớn để nền kinh tế phát triển nhanh và bền vững khi nước ta là thành viên của Tổ chức Thương mại Thế giới”. Tỉnh ủy Kiên Giang đã ban hành Chương trình hành động số 13-CTr/TU ngày 07/05/2007; UBND tỉnh Kiên Giang đã ban hành Kế hoạch số 02/KH-UBND ngày 04/01/2008 để chỉ đạo, tổ chức thực hiện Nghị quyết số 08-NQ/TW.

- Ngày 14/4/2013 Bộ Chính trị (khóa XI) ban hành Nghị quyết số 22-NQ/TW về hội nhập quốc tế; Tỉnh ủy Kiên Giang đã ban hành Chương trình hành động số 41-CTr/TU ngày 03/9/2013, UBND tỉnh Kiên Giang ban hành Kế hoạch 32/KH-UBND ngày 03/4/2013 thực hiện Nghị quyết số 31/NQ-CP ngày 13/5/2014 ban hành Chương trình hành động của Chính phủ để chỉ đạo, tổ chức thực hiện Nghị quyết 22-NQ/TW.

- Ngày 05/11/2016 Ban Chấp hành Trung ương Đảng (khóa XII) ban hành Nghị quyết số 06-NQ/TW về thực hiện có hiệu quả tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế, giữ vững ổn định chính trị - xã hội trong bối cảnh nước ta tham gia các hiệp định thương mại tự do thế hệ mới; Tỉnh ủy Kiên Giang đã ban hành Chương trình hành động số 20-CTr/TU ngày 06/02/2017, UBND tỉnh Kiên Giang ban hành Kế hoạch



số 80/KH-UBND ngày 06/6/2017 để chỉ đạo, tổ chức thực hiện Nghị quyết số 06-NQ/TW.

- Ngày 01/11/2016 Ban Chấp hành Trung ương Đảng (khóa XII) ban hành Nghị quyết số 05/NQ/TW của về một số chủ trương, chính sách lớn nhằm tiếp tục đổi mới mô hình tăng trưởng, nâng cao chất lượng tăng trưởng, năng suất lao động, sức cạnh tranh của nền kinh tế; Tỉnh uỷ Kiên Giang đã ban hành Chương trình hành động số 19-CTr/TU, UBND tỉnh Kiên Giang đã ban hành Chương trình hành động số 210/CTr-UBND về thực hiện Nghị quyết số 27/NQ-CP ngày 21/02/2017 của Chính phủ và Chương trình hành động số 19-CTr/TU để chỉ đạo, tổ chức thực hiện Nghị quyết số 05-NQ/TW.

- Ngoài ra, thực hiện Chỉ thị số 38/CT-TTg ngày 19/10/2017 của Thủ tướng Chính phủ về tăng cường thực hiện và khai thác hiệu quả các FTA đã có hiệu lực; Chỉ thị số 26/CT-TTg ngày 04/9/2018 của Thủ tướng Chính phủ về đẩy mạnh hội nhập kinh tế quốc tế theo hướng hiệu lực và hiệu quả hơn, UBND tỉnh Kiên Giang đã ban hành Kế hoạch số 54/KH-UBND ngày 10/4/2019 về việc thực hiện Hiệp định Đối tác Toàn diện và Tiến bộ xuyên Thái Bình Dương (CPTPP).

- Bên cạnh đó, định kỳ hàng năm UBND tỉnh tổ chức họp mặt, gặp gỡ doanh nghiệp; tổ chức đối thoại với các doanh nghiệp định kỳ (quý/lần) để nắm bắt thông tin về nhu cầu phát triển của doanh nghiệp nhằm kịp thời tháo gỡ khó khăn vướng mắc trong quá trình hoạt động sản xuất, kinh doanh; hỗ trợ doanh nghiệp vượt qua thách thức, tận dụng thời cơ từ các FTA mang lại nhằm thúc đẩy sản xuất kinh doanh.

**2. Công tác tổ chức thực hiện các FTA:** Tuỳ theo từng thời điểm, đến nay UBND tỉnh Kiên Giang đã ban hành 08 Quyết định thành lập và kiện toàn Ban Chỉ đạo Hội nhập kinh tế quốc tế và Ban Chỉ đạo Hội nhập quốc tế; đồng thời ban hành Quy chế hoạt động, thành lập Tổ giúp việc giúp UBND tỉnh trong lãnh đạo, chỉ đạo, tổ chức triển khai thực hiện.

### **3. Công tác tuyên truyền, hướng dẫn về các FTA:**

#### *a) Giai đoạn trước năm 2006:*

- Tập trung công tác tuyên truyền, phổ biến về nội dung của các cam kết mà Nhà nước Việt Nam đã thỏa thuận với các đối tượng trong Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO); lộ trình thực hiện cam kết đối với từng ngành, từng lĩnh vực, nhất là về thuế nhằm nâng cao nhận thức giúp lãnh đạo các ngành, các cấp trong hoạch định chính sách kinh tế, thương mại, giúp doanh nghiệp có thêm thông tin để xây dựng chiến lược, kế hoạch sản xuất kinh doanh trong từng thời kỳ. Tạo mọi điều kiện thuận lợi để phát triển sản xuất, kinh doanh, tăng cường xuất khẩu. Quản lý, sử dụng có hiệu quả các nguồn lực đáp ứng yêu cầu tăng trưởng kinh tế, xóa đói giảm nghèo, bảo vệ môi trường hướng đến sự phát triển ổn định và bền vững.

#### *b) Giai đoạn từ năm 2006 đến nay:*

- Thường xuyên phối hợp với các Bộ, ngành Trung ương trong việc triển khai các chủ trương, nghị quyết của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước về hội nhập quốc tế nhất là hội nhập về kinh tế. Đến nay, đã tổ chức 120 cuộc tuyên truyền cho khoảng 20.649 người tham dự, trong đó: (43 lớp tập huấn về hội nhập kinh tế quốc tế tại các địa phương trong tỉnh với hơn 7.545 người tham dự; đối tượng là cán

bộ quản lý nhà nước, cán bộ hội viên các cấp, các hiệp hội ngành hàng, doanh nghiệp, lãnh đạo hợp tác xã, tổ hợp tác ... Thông tin đến các sở, ngành, địa phương và doanh nghiệp các quy định của các nước nhập khẩu; 69 cuộc về chính sách pháp luật lao động, tiền lương, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp các văn bản liên quan đến người lao động và người sử dụng lao động cho hơn 12.000 người tham dự; 08 lớp tập huấn về bồi dưỡng kiến thức, nghiệp vụ đối ngoại, ngoại giao kinh tế và các lớp tập huấn về tuyên truyền công tác phân giới cắm mốc, biên giới và biển đảo với 1.149 người tham dự.

- Hàng năm cử cán bộ, công chức của tỉnh tham gia các khoá bồi dưỡng, tập huấn về công tác hội nhập trong và ngoài tỉnh do Bộ, ngành Trung ương tổ chức; từng bước nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ, phục vụ tốt hơn cho công tác hội nhập.

- Thường xuyên duy trì hoạt động Website của các Sở, ban, ngành tuyên truyền các nội dung về hội nhập kinh tế quốc tế; thông tin về định hướng, quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế-xã hội, chính sách ưu đãi đầu tư nhằm thu hút các doanh nghiệp trong và ngoài nước.

Thông qua công tác tuyên truyền đã góp phần nâng cao nhận thức của Nhân dân; cán bộ công chức, viên chức, người lao động của các cấp chính quyền; các tổ chức hội đặc biệt là Hợp tác xã, tổ hợp tác, doanh nghiệp trên địa bàn góp phần trong thực thi các cam kết của các FTA mà Việt Nam đã ký kết. Doanh nghiệp các ngành hàng, lĩnh vực đã chủ động hơn, nâng lên khả năng cạnh tranh trong tiến trình hội nhập

#### **4. Kết quả đạt được trong thực hiện các FTA tại địa phương**

##### **4.1. Giai đoạn trước năm 2006:**

- Thực hiện Nghị quyết số 07 ngày 27-11-2001 của Bộ Chính trị (khóa IX) về hội nhập Kinh tế quốc tế; Tỉnh ủy Kiên Giang đã ban hành Chương trình hành động số 14-CTr/TU ngày 06-8-2002 triển khai thực hiện chủ trương hội nhập kinh tế quốc tế trên cơ sở phát huy tối đa nội lực, đồng thời tích cực tranh thủ nguồn lực bên ngoài, thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu, nâng cao khả năng cạnh tranh của nền kinh tế. Kết quả:

- Tăng cường mở rộng quan hệ với nhiều nước, nhiều tổ chức quốc tế, các nước láng giềng như Campuchia, Thái Lan ... thành lập 8 Hội hữu nghị với các nước nhằm thiết lập mối liên hệ song phương, tranh thủ sự hỗ trợ của các tổ chức phi chính phủ và viện trợ tại các nước có vốn đầu tư phát triển ở tỉnh. Mở rộng thị trường xuất khẩu và quan hệ thương mại đến 32 nước và vùng lãnh thổ, tăng 7 nước so với năm 2002. Kim ngạch xuất khẩu tăng khá, năm 2002 đạt 109 triệu USD, năm 2006 đạt 240 triệu USD. Thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng khai thác những ngành hàng có lợi thế trong hội nhập.

- Đầu tư cơ sở hạ tầng vật chất kỹ thuật phục vụ sản xuất, chế biến nông thủy sản, phát triển thương mại dịch vụ nhằm nâng lên năng lực cạnh tranh của hàng hóa chủ lực của tỉnh. Hoàn chỉnh hệ thống giao thông thủy, bộ ở các tuyến nối kết thông suốt các tỉnh, thành phố trong khu vực tạo điều kiện thuận lợi cho lưu thông hàng hóa. Đầu tư xây dựng cảng cá Tắc Cậu, Nam Du, vùng nuôi trồng thủy sản. Đẩy mạnh chuyển đổi giống mới, nâng cao chất lượng nông thủy sản, đầu tư nâng công

suất chế biến của tỉnh năm 2006 lên 800.00 tấn gạo xuất khẩu và 45.000 tấn thủy sản đông lạnh. Xây dựng các trung tâm thương mại, chợ siêu thị; nâng cấp cửa khẩu quốc tế Hà Tiên, cửa khẩu quốc gia Giang Thành. Định hướng đến năm 2020 xây dựng Phú Quốc thành trung tâm du lịch sinh thái chất lượng cao và trung tâm giao thương quốc tế.

- Hoạt động ngân hàng, phát thanh truyền hình, bưu chính – viễn thông được đầu tư mở rộng, nâng cao chất lượng. Đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính, nâng cao năng lực quản lý nhà nước các cấp, tạo môi trường thuận lợi để các thành phần kinh tế cùng phát triển. Ban hành và thực hiện nhiều cơ chế chính sách khuyến khích đầu tư, đẩy mạnh xuất khẩu và phát triển kết cấu hạ tầng, chuyển giao khoa học kỹ thuật. Các thành phần kinh tế tư nhân được phát triển mạnh trên nhiều lĩnh vực như công nghiệp, thương mại, dịch vụ ngân hàng,...

- Thành lập các Sở Ngoại vụ, Du lịch, Ban Hội nhập Kinh tế quốc tế của tỉnh. Tập huấn kiến thức hội nhập kinh tế quốc tế và phát triển kinh tế địa phương cho các cán bộ trên địa bàn tỉnh.

**4.2. Giai đoạn 2006 -2015:** Qua gần 10 năm triển khai thực hiện Nghị quyết 08-NQ/TW ngày 05-02-2007 về một số chủ trương và chính sách lớn để nền kinh tế phát triển nhanh và bền vững khi Việt Nam là thành viên của Tổ chức Thương mại thế giới (WTO), tỉnh Kiên Giang đã đạt được nhiều thành tựu đáng kể, bước đầu tạo sự đồng thuận xã hội góp phần nâng cao vị thế cả nước nói chung và tỉnh Kiên Giang nói riêng trên trường quốc tế. Cụ thể:

*\*Giai đoạn 2006-2010:* Tốc độ tăng trưởng kinh tế bình quân 5 năm đạt 11,5%. Cơ cấu kinh tế chuyển dịch đúng hướng, giảm tỷ trọng nông – lâm - thủy sản từ 46,6% xuống còn 42,7%, tăng nhanh tỷ trọng dịch vụ từ 28% lên 33,4%. GDP bình quân đầu người đạt 25,762 triệu đồng (tương đương 1.320 USD), gấp hơn 2 lần so đầu nhiệm kỳ.

- Các lĩnh vực kinh tế có tiềm năng thế mạnh được tăng cường đầu tư, khai thác và phát huy tốt hơn, trong đó khu vực nông lâm - thủy sản tăng trưởng khá, bình quân tăng 7,2% và giữ vai trò quyết định tốc độ tăng trưởng kinh tế của tỉnh; công nghiệp - xây dựng tăng 13,1%; dịch vụ tăng 17,4%; một số chỉ tiêu chủ yếu về sản lượng lương thực, khai thác và nuôi trồng thủy sản, kim ngạch xuất khẩu thực hiện vượt mục tiêu Nghị quyết Đại hội đề ra. Kinh tế nông thôn có bước phát triển khá hơn, nhiều mô hình sản xuất có hiệu quả; kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội được tăng cường, bộ mặt nông thôn có nhiều thay đổi; đời sống vật chất, tinh thần của Nhân dân được cải thiện nâng lên. Kinh tế biển và phát triển Phú Quốc được tăng cường đầu tư về kết cấu hạ tầng, gắn với xây dựng tuyến phòng thủ bảo vệ chủ quyền, biên giới, vùng biển đảo; chú trọng phát triển du lịch và một số ngành dịch vụ.

- Huy động vốn đầu tư phát triển tăng nhanh, 5 năm qua đã huy động được 57.914 tỷ đồng, gấp 2,9 lần so 5 năm trước, chiếm 37,5% GDP, trong đó nguồn vốn Nhà nước chiếm 41,3%. Tập trung đầu tư cho các lĩnh vực có tiềm năng thế mạnh, các chương trình, dự án, công trình trọng điểm về kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội, các vùng và địa bàn quan trọng... Đã thu hút được 387 dự án đầu tư với số vốn đăng ký 127.000 tỷ đồng; có 36,5% dự án triển khai đi vào hoạt động.

- Đã cơ bản hoàn thành việc sắp xếp, cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước của tỉnh giai đoạn 2006-2010. Chủ trọng phát triển kinh tế tập thể (có 176 hợp tác xã, tăng 57,1%, vốn điều lệ 715 tỷ đồng, tăng 62%; 3.136 tổ hợp tác, tăng 63% so với đầu nhiệm kỳ). Tạo điều kiện kinh tế tư nhân phát triển mạnh (có 5.254 doanh nghiệp tư nhân, gấp 2,2 lần; vốn đăng ký gấp 3,5 lần so nhiệm kỳ trước).

- Công tác đối ngoại, hợp tác phát triển với các tỉnh giáp biên của Campuchia, với một số nước, với các tỉnh trong khu vực được tăng cường và mở rộng. Hoạt động đối ngoại Nhân dân đạt nhiều kết quả, đã vận động nhiều tổ chức, cá nhân tài trợ cho các dự án và công tác xã hội - từ thiện trên 245 tỷ đồng (gần 25 triệu USD), góp phần đầu tư phát triển kinh tế-xã hội của tỉnh.

\**Giai đoạn 2011-2015*: duy trì tốc độ tăng trưởng kinh tế 10,53% thúc đẩy cơ cấu kinh tế chuyển dịch theo hướng tích cực phù hợp với chủ trương công nghiệp hóa-hiện đại hóa; tỷ trọng nông-lâm-thủy sản giảm từ 42,57% còn 38,26%, dịch vụ tăng từ 33,04% lên 35,52%, công nghiệp-xây dựng tăng từ 24,39% lên 26,23%; nông nghiệp có lợi thế nổi bật về phát triển cây lúa với năng suất, chất lượng cao; thủy sản có lợi thế cả về đánh bắt và nuôi trồng; thị trường xuất khẩu tiếp tục củng cố và mở rộng; thu nhập bình quân đầu người tăng từ 1.711 USD lên 2.490 USD (giá hiện hành); tỉ lệ hộ nghèo giảm từ 8,84% xuống còn 1,44%, khách tham quan du lịch tăng từ 3,40 triệu lượt người lên 4,36 triệu lượt người tăng bình quân 9,58%/năm.

Thực hiện 03 khâu đột phá đạt được một số kết quả nhất định: đầu tư mở rộng công trình giao thông trọng điểm đã tạo động lực cho phát triển kinh tế xã hội; môi trường đầu tư không ngừng được cải thiện, năng lực cạnh tranh cấp tỉnh luôn nằm trong nhóm tốt và khá so với cả nước; nâng tỉ lệ lao động qua đào tạo từ 27% lên 52. Đã thu hút 672 dự án với tổng số vốn đăng ký 468.260 tỉ đồng trong đó có 40 dự án đầu tư nước ngoài. Xây dựng Phú Quốc từng bước trở thành đặc khu kinh tế, thành phố du lịch sinh thái biển đảo. Quan hệ đối ngoại được duy trì và mở rộng; quốc phòng, an ninh tiếp tục được củng cố, tăng cường ổn định, giữ vững an ninh chính trị; trật tự an toàn xã hội được bảo đảm là môi trường thuận lợi cho quá trình hội nhập và hợp tác quốc tế.

### **4.3. Giai đoạn 2016-2020:**

#### **4.3.1. Đối với lĩnh vực chính trị, đối ngoại, an ninh, quốc phòng:**

##### *a. Về chính trị, đối ngoại:*

- Thời gian qua các hoạt động đối ngoại của tỉnh được triển khai đồng bộ, hiệu quả trên tất cả các kênh đối ngoại Đảng, ngoại giao chính quyền và đối ngoại Nhân dân nhằm phục vụ tốt cho ngoại giao chính trị, góp phần phát triển kinh tế, ổn định chính trị, giữ vững môi trường hòa bình, hợp tác cùng phát triển. Đến nay, Kiên Giang đã tiếp 73 đoàn khách quốc tế với 1.380 đại biểu. Đồng thời hàng năm Kiên Giang tổ chức đoàn sang thăm và chúc tết lãnh đạo Đảng, chính quyền lực lượng vũ trang, các chức sắc tôn giáo các tỉnh, thành giáp biên Campuchia nhân dịp tết cổ truyền Chôl-Chnăm-Thmây của dân tộc Campuchia, thể hiện tinh thần đoàn kết hữu nghị, cùng phát triển.

- Kiên Giang đã tổ chức các đoàn đi và tiếp các đoàn đến tìm hiểu trao đổi hợp tác, xúc tiến thương mại du lịch. Qua đó, tỉnh đã giới thiệu tiềm năng, thế

mạnh, cơ hội đầu tư, thương mại, du lịch của tỉnh, các dự án kêu gọi đầu tư cùng với các chính sách ưu đãi; tổ chức 09 hoạt động Lễ kỷ niệm thiết lập quan hệ ngoại giao giữa Việt Nam với các nước Cộng hòa Pháp, Italia, Australia, Nhật Bản, Thái Lan, Ấn Độ, Campuchia, Hàn Quốc, Lào; tổ chức gặp gỡ, vận động, tiếp nhận 23 khoản viện trợ nước ngoài mới (bao gồm dự án và phi dự án) của các tổ chức phi chính phủ nước ngoài và cá nhân nước ngoài; hiện có tổng cộng 22 tổ chức phi chính phủ nước ngoài hoạt động trên địa bàn tỉnh (phụ lục 7)

Đến nay UBND tỉnh Kiên Giang đã ký thỏa thuận quốc tế với các địa phương nước ngoài như tỉnh Trat, tỉnh Chanthaburi (Thái Lan), tỉnh Yamaguchi, thành phố Kobe (Nhật Bản), tỉnh tự trị đặc biệt Jeju (Hàn Quốc), tỉnh Salavan (Lào), thành phố Lorient (Pháp), Trường Đại học Kyungnam, Trường Đại học Daedong (Hàn Quốc) và các tỉnh Kam-pốt, Preah Sihanouk, Koh Kong, Kép và Thủ đô Phnôm Pênh của Campuchia trên các lĩnh vực nông nghiệp, cấp thoát nước, thủy sản, du lịch, giáo dục đào tạo,... Nhìn chung, các thỏa thuận quốc tế đã ký được các ngành, các doanh nghiệp và địa phương tích cực triển khai thực hiện, đạt được nhiều kết quả nhất định.

*b. Về an ninh, quốc phòng:*

Thực hiện Nghị quyết Đại hội đảng các cấp về nhiệm vụ quốc phòng – an ninh và đối ngoại, đặc biệt là tiếp tục thực hiện Nghị quyết Trung ương 8 (khóa IX) về chiến lược bảo vệ Tổ quốc trong tình hình mới. Thời gian qua, đã thực hiện một số công việc chủ yếu như sau:

- Triển khai thực hiện có kết quả Đề án xây dựng biên giới hòa bình, hữu nghị gắn với phát triển kinh tế - xã hội vùng biên giới, hải đảo; chiến lược bảo vệ Tổ quốc; chiến lược bảo vệ an ninh quốc phòng trong tình hình mới và xây dựng khu vực phòng thủ theo Nghị quyết của Bộ Chính trị.

- Diễn tập khu vực phòng thủ và xử lý các tình huống được tổ chức khá tốt ở các cấp; thể trận quốc phòng, toàn dân, gắn với thể trận an ninh Nhân dân từng bước được tăng cường. Triển khai các phương án, đề án nhằm chủ động bảo vệ chủ quyền biên giới quốc gia, đảm bảo an ninh- trật tự các địa bàn, lĩnh vực trọng điểm; trong quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội đã chú trọng gắn kết với củng cố quốc phòng – an ninh; tập trung xây dựng khu vực phòng thủ trên đảo Phú Quốc.

- Trên cơ sở văn bản ký kết hợp tác trên các lĩnh vực kinh tế, văn hóa xã hội, an ninh, quốc phòng với các tỉnh Kam-pốt, Kép, Preah Sihanouk và Koh Kong, Vương quốc Campuchia, hằng năm hai bên đều luân phiên tổ chức hội nghị sơ kết kết quả hợp tác và đề ra phương hướng hợp tác cho năm tiếp theo. Các lĩnh vực hợp tác về an ninh biên giới, phòng chống tội phạm,... được triển khai thực hiện đạt kết quả đề ra theo thỏa thuận hợp tác đã ký. An ninh trật tự khu vực biên giới trên bộ, vùng biển được giữ ổn định, trao đổi hàng hóa và giao lưu nhân dân được tạo điều kiện thuận lợi, quan hệ hữu nghị được hai bên chú trọng vun đắp và phát triển.

- Ban Chuyên trách tỉnh Kiên Giang đã tiếp tục ký kết với Ban Chuyên trách 4 tỉnh Kép, Kam-pốt, Preah Sihanouk, Koh Kong về hợp tác tìm kiếm, cất bốc, hồi hương hài cốt liệt sỹ, quân tình nguyện và chuyên gia Việt Nam hy sinh qua các thời kỳ chiến tranh ở Campuchia. Từ năm 2001 đến nay, tổng số hài cốt



đã tìm thấy tổng cộng là 2.043 bộ hài cốt mang về tỉnh Kiên Giang làm lễ truy điệu và an táng.

- Trong công tác phân giới cắm mốc trên tuyến đất liền Việt Nam - Campuchia thuộc tỉnh Kiên Giang (tuyến biên giới Việt Nam - Campuchia thuộc địa bàn tỉnh Kiên Giang dài khoảng 56,8 km) đến nay đã xây dựng hoàn thành: 23/28 công trình cột mốc chính, trong đó: 01 cột mốc đặc biệt (số 314), 01 cột mốc loại A (số 313 tại cửa khẩu quốc tế Hà Tiên), 01 mốc B (301); 20 công trình mốc loại C; 80/80 công trình mốc phụ và 04/04 vị trí cọc dấu biên giới (*trong đó: tỉnh Kiên Giang xây dựng xong 35 công trình mốc phụ và 02 cọc dấu biên giới mang số hiệu chẵn; phía Campuchia đã xây dựng hoàn thành 45/45 công trình mốc phụ biên giới Việt Nam - Campuchia và 02 cọc dấu biên giới mang số hiệu lẻ*).

- Công tác quản lý biên giới, tuyên truyền và phối hợp phòng chống tội phạm, giữ gìn an ninh trật tự trên khu vực biên giới bộ và vùng biển: lực lượng vũ trang các cấp của tỉnh (Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh, Bộ Chỉ huy Bộ đội Biên phòng tỉnh, Công an tỉnh) thường xuyên duy trì các cuộc gặp gỡ định kỳ hàng tháng, quý, 6 tháng, năm và gặp gỡ đột xuất các lực lượng vũ trang của Campuchia để trao đổi thông tin, nắm tình hình an ninh trật tự, phối hợp giải quyết các vụ có liên quan đến an ninh trật tự biên giới trên bộ và biển. Ngăn chặn, xử lý kịp thời các vụ việc gây rối trật tự công cộng, đánh bạc, trộm cắp; xuất nhập cảnh trái phép và vi phạm quy chế biên giới. An ninh trật tự khu vực biên giới trên bộ, vùng biên cơ bản được giữ ổn định, trao đổi hàng hóa và giao lưu nhân dân được tạo điều kiện thuận lợi, quan hệ hữu nghị được hai bên chú trọng vun đắp và phát triển.

- Kiên Giang tăng cường hợp tác an ninh với các tỉnh Campuchia, Hàn Quốc trên tinh thần hòa bình, hữu nghị, duy trì 381 cuộc với các tỉnh Campuchia giáp biên (Kép, Preah Sihanouk, Kam-pôt); thành lập 09 đoàn cấp tỉnh, 29 đoàn cấp huyện sang thăm và làm việc với các tỉnh Kam-pôt, Kép, Preah Sihanouk; đón tiếp đoàn 42 đoàn Campuchia và 01 đoàn Úc.

**4.3.2. Đối với các ngành sản xuất, dịch vụ (bao gồm lĩnh vực thương mại dịch vụ, hàng hóa):**

a. Sản xuất nông nghiệp: Trong giai đoạn đã thực hiện các chương trình, đề án tái cơ cấu ngành nông nghiệp theo hướng nâng giá trị sản xuất; chuỗi giá trị, phát triển bền vững. Sản xuất nông nghiệp của tỉnh có bước tăng trưởng khá, cơ cấu nội ngành nông nghiệp tiếp tục chuyển dịch đúng hướng. Các chương trình, đề án, dự án nông nghiệp tiếp tục được triển khai tích cực hiệu quả. Việc chuyển đổi cơ cấu cây trồng vật nuôi phù hợp với từng tiểu vùng sinh thái, thích ứng với biến đổi khí hậu, sản xuất tập trung tạo ra vùng nguyên liệu hàng hóa lớn. Công tác chuyển giao khoa học - kỹ thuật, khuyến nông đã tác động lớn đến nhận thức của người dân: nông dân đã mạnh dạn áp dụng các tiến bộ khoa học vào sản xuất. Cụ thể:

- Đã chuyển đổi cơ cấu cây trồng từ đất trồng lúa sang cây trồng khác, kết hợp nuôi thủy sản được 32.864 ha; qui hoạch vùng lúa chuyên canh chất lượng cao 120.000 ha trong đó có 62.539 ha thực hiện theo mô hình cánh đồng lớn. Đẩy mạnh chuyển giao, ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật, nhất là về chuyển đổi giống mới, phương thức canh tác mới nâng cao năng suất, chất lượng, giá trị thu nhập, chất

lượng sản phẩm đáp ứng ngày càng cao nhu cầu của người tiêu dùng trong và ngoài nước.

- Giá trị sản xuất ngành nông-lâm-thủy sản tăng trưởng bình quân 5 năm 2016-2020 (*giá so sánh 2010*) ước đạt 2,5%/năm. Tỷ trọng cơ cấu giá trị tăng thêm ngành nông-lâm-thủy sản ước đến năm 2020 của ngành chiếm 31,56% toàn tỉnh.

- *Sản xuất lúa*: Năm 2019, ước tổng diện tích gieo trồng và thu hoạch 716.619 ha, bằng 93,5% so với năm 2016. Năng suất thu hoạch bình quân đạt 6.03 tấn/ha, tăng 0,597 tấn/ha so với năm 2016. Sản lượng lúa năm 2019 đạt 4,3 triệu tấn, bằng 102,37% so với năm 2016. Đã nghiên cứu thành công việc chọn, tạo, nhân giống lúa bằng công nghệ sinh học có thời gian sinh trưởng ngắn, thích nghi với điều kiện biến đổi khí hậu, có khả năng chống chịu mặn, chống chịu tốt với dịch bệnh, cho năng suất cao, đạt tiêu chuẩn xuất khẩu để bổ sung vào cơ cấu giống lúa của tỉnh như: GKG1, GKG9.

- *Phát triển ngành thủy sản*: Đã chú trọng tổ chức sản xuất theo chuỗi giá trị, tổ chức lại sản xuất trên biển và tăng cường ứng dụng tiến bộ kỹ thuật trong nuôi trồng, bảo quản và chế biến thủy sản. Phát triển nhanh hình thức nuôi tôm công nghiệp, bán công nghiệp đến năm 2020 tăng 50,1% về diện tích và tăng 86,9% về sản lượng so với năm 2015. Ứng dụng và phát triển mô hình nuôi tôm 2 và 3 giai đoạn, nuôi cá lồng ngoài khơi đã cho hiệu quả kinh tế cao, mô hình này hiện nay đã được nhiều nông dân và doanh nghiệp áp dụng đây là mô hình mang lại thu nhập cao, tạo ra sản phẩm phù hợp với xu hướng hiện nay. Giá trị nuôi trồng thủy sản trên 01 ha đất mặt nước nuôi trồng thủy sản năm 2020 ước đạt 130 triệu đồng/ha/năm, đạt 135,1% so với năm 2016.

Khai thác thủy sản theo hướng giảm dần tàu thuyền có công suất nhỏ khai thác ven bờ, phát triển tàu có công suất lớn đánh bắt xa bờ, góp phần bảo vệ an ninh chủ quyền vùng biển quốc gia. Toàn tỉnh hiện có 9.858 tàu cá; trong đó tàu có chiều dài từ 15 mét trở lên là 3.990 tàu, đã có 2.775/3.990 tàu lắp thiết bị giám sát hành trình. Tình hình hoạt động khai thác đang gặp nhiều khó khăn như nguồn lợi thủy sản tiếp tục suy giảm trong bối cảnh thực hiện nghiêm kế hoạch hành động quốc gia nhằm ngăn chặn, giảm thiểu và loại bỏ khai thác hải sản bất hợp pháp ở nước ngoài.

- *Sản xuất rau màu và cây ăn quả*: Đã quy hoạch phát triển vùng chuyên canh rau an toàn tập trung quanh các đô thị, khu du lịch như Rạch Giá, Hà Tiên, Phú Quốc. Diện tích trồng cây công nghiệp, cây ăn quả đạt 22.900 ha, tăng 4.871 ha so với năm 2015. Trong đó cây ăn trái phát triển ngày càng ổn định, trình độ canh tác của người dân ngày càng được nâng cao, áp dụng nhiều tiến bộ khoa học, kỹ thuật vào sản xuất.

+ Đến nay, tỉnh Kiên Giang công nhận 03 vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao cho 03 doanh nghiệp: (1) Công ty Cổ phần Nông nghiệp Công nghệ cao Trung An Kiên Giang, địa chỉ: Tổ 9, ấp Đường Théc, xã Bình Giang, huyện Hòn Đất, tỉnh Kiên Giang. Vùng lúa ứng dụng công nghệ cao Trung An Kiên Giang tại huyện Hòn Đất; (2) Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú, địa chỉ: Khu Công Nghiệp, phường 8, thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau. Vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao nuôi trồng thủy sản Minh Phú Kiên Giang tại huyện Kiên Lương; (3) Công ty Cổ phần Trung Sơn, địa chỉ trụ sở chính: Tổ 6, ấp Ngã Tư, xã

Dương Hòa, huyện Kiên Lương, Kiên Giang. Vùng nông nghiệp công nghệ cao Trung Sơn Kiên Giang, tại huyện Kiên Lương.

+ Bên cạnh đó, Kiên Giang thống nhất về mặt chủ trương cho Công ty TNHH Thủy sản Australis Việt Nam được thực hiện dự án tại huyện Kiên Hải, tỉnh Kiên Giang để nuôi trồng thủy sản theo hướng công nghiệp ứng dụng công nghệ cao (công nghệ nuôi biển Naury) và UBND tỉnh ban hành Quyết định chủ trương đầu tư dự án trung tâm nuôi trồng hải sản xuất khẩu, địa điểm tại: xã An Sơn, huyện Kiên Hải, tỉnh Kiên Giang cho Công ty Cổ phần Tập đoàn Mavin. Hợp tác với tỉnh Yamaguchi – Nhật Bản thực hiện tiểu dự án trong “Dự án cải thiện chất lượng sản phẩm hải sản khai thác trên tàu cá” và “sử dụng hệ thống đá sệt và công nghệ FRP để bảo quản sản phẩm trên tàu cá”. Thực hiện dự án hỗ trợ sản xuất lúa tại tỉnh Salavan – Lào năm 2018-2019.

*b. Sản xuất công nghiệp:* Mặc dù còn khó khăn nhiều mặt, nhưng sản xuất CN - TTCN trong tỉnh tiếp tục phát triển ổn định, duy trì được đà tăng trưởng với mức tăng khá, đóng góp tích cực vào tăng trưởng kinh tế của tỉnh. Giá trị sản xuất công nghiệp năm 2020 ước tính đạt 51.697 tỷ đồng, tăng 148,27% so với năm 2015; tốc độ tăng trưởng bình quân của cả nhiệm kỳ (2016-2020) đạt 8,20%/năm. Trong đó, ngành chế biến, chế tạo là ngành công nghiệp chủ đạo và là động lực tăng trưởng của toàn ngành, phù hợp với định hướng phát triển của tỉnh; dự kiến năm 2020, giá trị sản xuất ngành này ước tính đạt 50.194 tỷ đồng, tăng 149,28% so với năm 2015.

Đến nay, trên địa bàn tỉnh có 9.250 cơ sở sản xuất công nghiệp và 750 doanh nghiệp sản xuất công nghiệp. Đã thu hút được các dự án đầu tư quy mô lớn như: Nhà máy chế biến gỗ MDF VPG Kiên Giang, nhà máy may Vinatex Kiên Giang, Công ty Cổ phần Thái Bình Kiên Giang; Nhà máy Bia Sài Gòn – Kiên Giang. Đã có 2/5 khu công nghiệp của tỉnh hoạt động: KCN Thạnh Lộc - huyện Châu Thành (*thu hút 23 dự án đăng ký đầu tư, có 9 dự án đi vào hoạt động, nộp ngân sách ước đạt 3.280 tỷ đồng giải quyết việc làm cho 7.287 lao động*); KCN Thuận Yên - Hà Tiên (*tiếp nhận 3 dự án đăng ký đầu tư, có 01 dự án đi vào hoạt động, giá trị sản xuất kinh doanh là 189 tỷ đồng, tạo việc làm cho 145 lao động*). Trong nhiệm kỳ, đã thu hút 21 dự án FDI trong lĩnh vực công nghiệp đăng ký hoạt động, với tổng số vốn đăng ký là 2,45 tỷ USD; 29/116 dự án (*vốn trong nước*) đầu tư lĩnh vực công nghiệp được cấp chủ trương đầu tư, với tổng vốn đầu tư 3.241 tỷ đồng, hoạt động trong các lĩnh vực chế biến nông lâm, thủy sản, khai thác và chế biến vật liệu xây dựng, giấy da-may mặc, ...

- Tiếp tục đầu tư phát triển lưới điện quốc gia cho các xã đảo, nông thôn vùng lõm, hiện nay có 6/9 xã đảo đã có lưới điện quốc gia, tỷ lệ hộ sử dụng điện lưới quốc gia đạt 99,2%.

*c. Lĩnh vực thương mại dịch vụ, hàng hóa:* Hoạt động thương mại trên địa bàn tỉnh phát triển cả về năng lực, sản lượng và giá trị sản xuất. Hàng hóa phong phú, đa dạng, lưu thông thông suốt, nhiều loại hình dịch vụ phục vụ sản xuất và đời sống được hình thành và phát triển ở tất cả các vùng trong tỉnh, góp phần tiêu thụ lượng hàng hóa trong tỉnh. Tốc độ tăng tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ trên địa bàn tỉnh năm 2016 đạt 75.582 tỷ đồng đến năm 2019 đạt 108.221 tỷ

đồng (phụ lục 6). Hệ thống chợ, trung tâm thương mại và siêu thị: trước năm 2010 toàn tỉnh có 129 chợ (02 chợ hạng 1, 15 chợ hạng 02, 112 chợ hạng 3) và 02 siêu thị. Đến nay, trên địa bàn tỉnh có 144 chợ (02 chợ hạng I, 15 chợ hạng II và 127 chợ hạng III) và 01 trung tâm thương mại; 09 siêu thị.

- Hoạt động xuất khẩu: tổng kim ngạch xuất khẩu hàng hóa năm 2016 đạt 350 triệu USD. Đến năm 2019 đạt 680 triệu USD; các mặt hàng chủ lực như gạo, thủy sản và hàng hóa khác. Đến nay, Kiên Giang có quan hệ buôn bán với 38 quốc gia (năm 2007 là 32 quốc gia) hàng hóa của tỉnh đã xuất khẩu vào một số thị trường: các nước khối EU, các nước Châu Phi, Châu Âu, Châu Mỹ (thị trường xuất khẩu gạo qua hơn 13 thị trường, một số thị trường có kim ngạch lớn như Philippines, Ghana (Tây Phi), Trung Quốc, Châu Phi; thị trường xuất khẩu thủy sản qua các thị trường như: Nhật Bản, Hàn Quốc, Ý, Úc, Mỹ; thị trường xuất khẩu giày da chủ yếu qua Hồng Kông và Mexico).

- Hoạt động nhập khẩu: Tổng kim ngạch nhập khẩu hàng hoá năm 2016 đạt 67 triệu USD, đến năm 2019 đạt 136,91 triệu USD.

- Việc gia nhập WTO và tham gia các Hiệp định thương mại tự do (FTA) đã tạo cơ hội cho tỉnh Kiên Giang tiếp cận những thách thức và mở rộng thị trường xuất khẩu qua các nước trên thế giới. Đến nay đã mở rộng 38 thị trường; từ đó đã thúc đẩy phát triển sản xuất hàng hóa, nâng cao chất lượng sản phẩm từng bước thích nghi được các rào cản kỹ thuật trong thương mại của các nước nhập khẩu.

#### **4.3.3. Đối với lĩnh vực đầu tư:**

- Đến nay, Kiên Giang đã thu hút 53 dự án đầu tư trực tiếp nước ngoài của các nhà đầu tư đến từ các nước và vùng lãnh thổ có ký FTA với Việt Nam như: British Virgin Island, Malaysia, Trung Quốc, Thái Lan, Đài Loan, Philippines, Singapore, Campuchia, Nhật Bản, Hàn Quốc, Nga, Úc còn hiệu lực được cấp phép đầu tư/Giấy chứng nhận đầu tư/Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư với tổng số vốn đầu tư đăng ký là 2,758 tỷ USD, vốn thực hiện lũy kế đến thời điểm hiện tại là 1.344 tỷ USD chiếm 49% tổng vốn đăng ký. Đầu tư vào lĩnh vực như: du lịch, nông nghiệp, công nghiệp chế biến, chế tạo, vận chuyển dầu khí, thương mại dịch vụ,... Về góp vốn và mua cổ phần trong năm 2019 tính các nhà đầu tư của các nước và vùng lãnh thổ: Ấn Độ, Canada, Hàn Quốc, Hồng Kông, Malaysia, Nga, Trung Quốc, Úc thực hiện góp vốn, mua cổ phần của doanh nghiệp Việt Nam với tổng giá trị vốn khoảng 6,4 triệu USD. Bên cạnh đó, khu công nghiệp Thạnh Lộc và Thuận Yên đã tiếp nhận 26 dự án đăng ký đầu tư, với tổng diện tích đăng ký 149,8 ha; trong đó: có 23 dự án đã cấp Giấy chứng nhận đầu tư với tổng vốn là 6.297 tỷ đồng; 03 dự án đang thực hiện thủ tục hành chính. Đến nay hầu hết các dự án đang triển khai thực hiện góp phần tạo việc làm, chuyển giao công nghệ, nâng cao kỹ năng quản trị cho các doanh nghiệp thúc đẩy tăng trưởng kinh tế.

#### **4.3.4. Đối với cán cân thương mại, cán cân thanh toán quốc tế, ngân sách nhà nước:**

- Trong bối cảnh nước ta tham gia các Hiệp định thương mại tự do thế hệ mới và thực hiện có hiệu quả tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế. Ngân hàng Nhà nước Chi nhánh tỉnh Kiên Giang đã triển khai thực hiện các giải pháp, nhiệm vụ trọng tâm của ngành ngân hàng. Theo đó, quán triệt, triển khai đầy đủ, kịp thời các văn

bản quy định về tiền tệ, ngân hàng trên địa bàn; các Tổ chức tín dụng (TCTD) mở rộng mạng lưới hoạt động, nâng cao chất lượng dịch vụ, tăng trưởng tín dụng an toàn, hiệu quả, tập trung vốn vào các lĩnh vực ưu tiên theo chỉ đạo của Chính phủ; đi kèm với đa dạng hóa, hiện đại hóa sản phẩm, dịch vụ tài chính ngân hàng, ... góp phần phát triển kinh tế tỉnh nhanh, bền vững, thúc đẩy tiến trình hội nhập quốc tế.

- Đến nay, trên địa bàn tỉnh có 53 Tổ chức tín dụng với mạng lưới 201 cơ sở giao dịch, tổng vốn hoạt động ngân hàng trên địa bàn đạt 95.159 tỷ đồng, tăng 14,85% so năm 2018; vốn huy động tại địa phương đạt 50.515 tỷ đồng, tăng 9,99% so năm 2018; dư nợ đạt 80.254 tỷ đồng, tăng 16,96% so năm 2018, Trong đó: tổng nguồn vốn hoạt động của các ngân hàng thương mại đạt 51.309 tỷ đồng, tăng gấp 21,27 lần so năm 2018; tổng nguồn vốn hoạt động khối Quỹ tín dụng nhân dân đạt 1.194 tỷ đồng, tăng 7,03% so với năm 2018. Bên cạnh đó, ngành ngân hàng thường xuyên duy trì và hoàn thiện ứng dụng hệ thống quản lý chất lượng theo Tiêu chuẩn quốc gia trong giải quyết TTHC góp phần cải thiện môi trường đầu tư, kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh cấp tỉnh.

#### **4.3.5. Đối với lĩnh vực sở hữu trí tuệ, lao động, môi trường, chính sách cạnh tranh, doanh nghiệp nhà nước, mua sắm công:**

*a. Lĩnh vực KH&CN và sở hữu trí tuệ:* Thực hiện Chương trình hành động số 36-CTr/TU ngày 27/2/2013 của Tỉnh ủy Kiên Giang thực hiện Nghị quyết số 20-NQ/TW của BCH TW (khóa XI) về “Phát triển khoa học và công nghệ (KH&CN) phục vụ sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa (CNH, HĐH) trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập kinh tế”, đã xác định phát triển KH&CN là một nhiệm vụ trọng tâm của các cấp ủy đảng và chính quyền. Các mục tiêu, nhiệm vụ KH&CN đã được đưa vào tiêu chí đánh giá hiệu quả lãnh đạo, chỉ đạo, điều hành của người đứng đầu đơn vị; các sở, ngành, địa phương đã lồng ghép việc ứng dụng và phát triển KH&CN vào quy hoạch, kế hoạch trung hạn, dài hạn, hàng năm.

- Nguồn nhân lực KH&CN tiếp tục phát triển về số lượng và chất lượng (*đã củng cố kiện toàn bộ máy quản lý nhà nước về KH&CN từ tỉnh đến cơ sở; hầu hết các sở, ngành, địa phương, đơn vị đều có bố trí bộ phận phụ trách KH&CN*); vai trò tư vấn, phản biện xã hội của Liên hiệp các Hội Khoa học - Kỹ thuật được phát huy; công tác tổ chức các Hội đồng tư vấn tuyển chọn, giao trực tiếp và đánh giá, nghiệm thu các nhiệm vụ KH&CN được thực hiện nề nếp, chất lượng hoạt động ngày một nâng lên. Đến năm 2019 nguồn lực tham gia nghiên cứu KH&CN đạt 6 người/vạn dân ước đến năm 2020 đạt 6,9 người/vạn dân.

- Tiềm lực cơ sở vật chất KH&CN được tăng cường, tập trung cho các đơn vị sự nghiệp (*07 tổ chức hoạt động KH&CN công lập, 03 tổ chức hoạt động KH&CN ngoài công lập, 02 doanh nghiệp KH&CN*); một số phòng kiểm nghiệm của tỉnh được chứng nhận đạt chuẩn quốc tế (*ISO/IEC 17025*) phát triển các hoạt động sản xuất thử nghiệm, đặc biệt là trong nghiên cứu, ứng dụng, hợp tác, liên kết về KH&CN. Từ năm 2014, các Sàn giao dịch công nghệ bắt đầu hình thành mối liên kết, hợp tác chia sẻ thông tin về công nghệ; chủ động phối hợp với các viện, trường đại học để giới thiệu công nghệ, thiết bị; xây dựng cơ sở dữ liệu thiết bị, công nghệ phục vụ nhu cầu tìm kiếm của người dùng. Thực hiện chương trình liên kết, hợp tác



KH&CN với các tỉnh trong vùng kinh tế trọng điểm khu vực Đồng bằng sông Cửu Long và vùng ven biển (*Kiên Giang, Cà Mau, An Giang, Cần Thơ, Sóc Trăng, Bạc Liêu*). Hàng năm có kế hoạch chung về KH&CN của vùng liên kết, hỗ trợ các tổ chức, cá nhân thực hiện các nhiệm vụ KH&CN cấp quốc gia có liên kết với các tổ chức nước ngoài đang thực hiện trên địa bàn tỉnh.

- Tiềm lực tài chính về KH&CN được tỉnh quan tâm tăng cường đầu tư, tỷ lệ ngân sách đầu tư cho KH&CN hàng năm tăng so với giai đoạn trước nhưng vẫn còn ở mức thấp ( $< 1\%$ ), chưa đảm bảo 2% tổng chi ngân sách của tỉnh.

- Đã tổ chức 03 Hội thi sáng tạo kỹ thuật cấp tỉnh, 02 cuộc thi sáng tạo thanh thiếu niên-nhi đồng, 25 cuộc hội thảo khoa học và 24 cuộc tập huấn chuyên giao tiên bộ KH&CN để ứng dụng vào đời sống, sản xuất. Triển khai thực hiện 06 dự án cấp quốc gia thuộc Chương trình nông thôn miền núi và đề tài, dự án cấp thiết phát sinh; triển khai 96 đề tài, dự án (ĐTDA) đồng bộ trên tất cả các lĩnh vực, đã nghiệm thu 54 ĐTDA. Các ĐTDA tập trung chủ yếu vào lĩnh vực khoa học nông nghiệp chiếm trên 41%, lĩnh vực khoa học y dược chiếm tỷ lệ 7,29%, lĩnh vực khoa học kỹ thuật và công nghệ chiếm tỷ lệ 10,42%, lĩnh vực khoa học tự nhiên và khoa học xã hội chiếm tỷ lệ 1,04%/lĩnh vực. Đã hỗ trợ ngân sách sự nghiệp KH&CN cấp tỉnh triển khai 81 ĐTDA cấp cơ sở. Các ĐTDA triển khai tại các huyện/thành phố (41 ĐTDA) và các đơn vị (trường đại học, cao đẳng, ban, ngành, ...) tập trung chủ yếu vào lĩnh vực nông nghiệp, chiếm 45,7%. Đa phần các ĐTDA KH&CN đã nghiệm thu đều được ứng dụng thực tiễn sản xuất và đời sống xã hội. Triển khai thực hiện Đề án “Đẩy mạnh ứng dụng KH&CN vào phát triển sản xuất nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Kiên Giang đến năm 2020”, ban hành và thực hiện Kế hoạch về tăng cường năng lực tiếp cận cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ 4 và Đề án “Thúc đẩy chuyển giao, làm chủ và phát triển công nghệ từ nước ngoài vào Việt Nam trong các ngành, lĩnh vực ưu tiên đến năm 2025, định hướng đến năm 2030 trên địa bàn tỉnh Kiên Giang”.

- Công tác quản lý nhà nước về sở hữu trí tuệ, an toàn bức xạ, hạt nhân, tiêu chuẩn chất lượng luôn đảm bảo theo qui định của pháp luật, tích cực nâng cao giá trị và phát triển chỉ dẫn địa lý, nhãn hiệu tập thể các sản phẩm đặc thù, chủ lực của tỉnh. Toàn tỉnh có 33 hồ sơ đăng ký nhãn hiệu tập thể (NHTT) và cấp được 24 NHTT, đang triển khai dự án nâng cao năng suất chất lượng sản phẩm, hàng hóa của DN nhằm hỗ trợ cho DN áp dụng hệ thống quản lý chất lượng tiên tiến, áp dụng các công cụ cải tiến, nâng cao năng suất chất lượng sản phẩm, hàng hóa (có 38 lượt DN được hỗ trợ) nhằm tăng tính cạnh tranh của sản phẩm và DN. Hỗ trợ xác lập quyền sở hữu công nghiệp của 45 DN, hỗ trợ xác lập quyền sở hữu công nghiệp cho nhãn hiệu hàng hóa thông thường của DN, nhãn hiệu tập thể; Cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng chỉ dẫn địa lý Phú Quốc đối với sản phẩm nước mắm.

*b. Lao động:* Thời gian qua, thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế chung của tỉnh, đẩy mạnh thu hút, kêu gọi đầu tư, tranh thủ lợi thế khi hội nhập quốc tế, ký kết các hiệp định thương mại tự do song phương, đa phương mà Việt Nam là thành viên, tỉnh tập trung giải quyết việc làm trong, ngoài tỉnh và xuất khẩu lao động. Các hoạt động thông qua phát triển thị trường lao động, xây dựng cơ sở dữ liệu cung – cầu lao động tạo thuận lợi cho doanh nghiệp tuyển dụng, sử dụng lao động và người lao động dễ dàng tìm kiếm việc làm; thường xuyên tổ chức các phiên giao dịch việc

làm, ngày hội việc làm; tăng cường công tác xuất khẩu lao động; thực hiện tốt chính sách cho vay từ Quỹ quốc gia về việc làm.

- Kết quả giải quyết việc làm của tỉnh giai đoạn từ năm 2013-2019 là 254.245 lượt lao động cụ thể như sau: năm 2013-2015 giải quyết việc làm cho 106.000 lượt lao động (trong tỉnh là 51.500 lượt lao động; ngoài tỉnh là 54.330 lượt lao động; xuất khẩu lao động là 170 người); năm 2016-2019 giải quyết việc làm cho 148.245 lượt lao động, (trong tỉnh là 73.075 lượt lao động; ngoài tỉnh là 74.340 lượt lao động; xuất khẩu lao động là 830 người).

- Kết quả tuyển sinh và đào tạo giai đoạn từ năm 2013-2019 cho 212.652 người, trong đó: Trình độ cao đẳng 9.306 người, trung cấp 12.155 người, sơ cấp 49.723 người và thường xuyên 141.468 người, nâng tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ từ 32% cuối năm 2013 lên 49% năm 2019, ước đến cuối năm 2020 đạt 50%.

- Thực hiện Nghị quyết số 149/2010/NQ-HĐND ngày 10/12/2010 của HĐND tỉnh về phê duyệt đề án đào tạo nghề cho lao động nông thôn giai đoạn 2010 – 2015 và Nghị quyết số 43/2016/NQ-HĐND ngày 01/8/2016 của HĐND tỉnh về phê duyệt đề án đào tạo nghề cho lao động nông thôn giai đoạn 2016 đến 2020. Đề án đào tạo nghề cho lao động nông thôn đã có những chuyển biến tích cực và đạt được nhiều kết quả; chính sách về dạy nghề cho lao động nông thôn được ban hành tương đối đồng bộ, phù hợp với điều kiện của lao động nông thôn; nhiều mô hình dạy nghề cho lao động nông thôn đạt hiệu quả và đã triển khai nhân rộng; số lao động nông thôn được học nghề ngày càng tăng; công tác giải quyết việc làm, giảm nghèo, chuyển dịch cơ cấu kinh tế, cơ cấu lao động từng bước đạt yêu cầu đề ra; nhiều lao động nông thôn sau khi học nghề đã thành lập mới các cơ sở công nghiệp, thủ công nghiệp, dịch vụ, tổ hợp tác... Qua đó, đã góp phần hình thành nhiều mô hình sản xuất nông nghiệp, công nghiệp, dịch vụ có hiệu quả, tăng thu nhập, giảm nghèo, phát triển kinh tế - xã hội ở nông thôn và đẩy mạnh xây dựng nông thôn mới. Kết quả đào tạo giai đoạn từ năm 2013 đến 2019 đã đào tạo cho 68.396 người, trong đó nghề nông nghiệp 32.954 lượt người; nghề phi nông nghiệp 35.442 lượt người, sau đào tạo tỷ lệ có việc làm mới hoặc làm việc cũ có thu nhập cao hơn đạt từ 80% trở lên.

*c. Môi trường:* công tác quản lý, bảo vệ môi trường và khoáng sản được tỉnh quan tâm, quản lý tài nguyên nước, quản lý tổng hợp biển đảo từng được chú trọng nên từ đó có chuyển biến tích cực, cụ thể: tập trung công tác tuyên truyền, phổ biến Luật Bảo vệ môi trường; khảo sát, đánh giá hiện trạng môi trường từ đó có biện pháp khắc phục tình trạng ô nhiễm; chú trọng công tác bảo vệ rừng, bảo tồn thiên nhiên, đa dạng sinh học, quy hoạch và đưa các cụm công nghiệp, tổ chức thực hiện chiến lược quản lý chất thải rắn đến năm 2025, xử lý chất thải, nghĩa trang ra xa khu dân cư và đô thị. Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra trên lĩnh vực tài nguyên môi trường.

- Xây dựng và triển khai kế hoạch thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia ứng phó với biến đổi khí hậu trên địa bàn tỉnh theo chỉ đạo của Trung ương như: Triển khai kế hoạch thực hiện Nghị quyết số 120/NQ-CP của Chính phủ về phát triển bền vững Đồng bằng sông Cửu Long thích ứng với biến đổi khí hậu. Thường

xuyên cập nhật thông tin phục vụ cho công tác chỉ đạo phòng chống thiên tai và xây dựng các quy định về quản lý tài nguyên trên địa bàn.

*d. Năng lực cạnh tranh:* Thời gian qua, tỉnh rất quan tâm đến việc thực hiện các chương trình, kế hoạch nhằm nâng cao năng lực cạnh tranh của tỉnh. Trong đó tập trung giải quyết một số vấn đề như: hoàn thiện môi trường thể chế, nâng cấp và xây dựng cơ sở hạ tầng kinh tế - xã hội, phát triển nguồn nhân lực, cải cách thủ tục hành chính nhằm mục tiêu phát triển bền vững và phù hợp với thông lệ quốc tế, góp phần thu hút đầu tư, thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh nhà. Tiếp tục thực hiện có hiệu quả Nghị quyết số 02/NQ-CP ngày 01/01/2019 của Chính phủ về tiếp tục thực hiện những nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu cải thiện môi trường đầu tư, kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia năm 2019 và định hướng đến năm 2021. Hoàn thành đề án hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa tỉnh đến năm 2025. Giải quyết hồ sơ đăng ký doanh nghiệp thành lập mới 01 ngày và đăng ký thay đổi là 01 ngày, phân đấu trả kết quả tại chỗ 20% cho doanh nghiệp cấp đổi tại tỉnh.

*đ. Doanh nghiệp nhà nước:* thời gian qua, việc sắp xếp, đổi mới các doanh nghiệp nhà nước do tỉnh quản lý luôn gắn với chủ trương đổi mới cơ chế quản lý kinh tế và cơ chế đổi mới quản lý doanh nghiệp của Trung ương, tạo môi trường đầu tư kinh doanh bình đẳng, minh bạch, ổn định thông thoáng cho tất cả các doanh nghiệp; qua đó giúp các doanh nghiệp hoạt động có hiệu quả, phù hợp với tình hình hội nhập quốc tế. Đây là một kết quả đáng khích lệ; góp phần rất quan trọng vào việc duy trì tốc độ tăng trưởng kinh tế của tỉnh và tiêu thụ hàng hóa công nghiệp, nông, thủy sản của địa phương; giải quyết lao động, việc làm và tạo thu nhập ổn định cho người lao động.

#### **4.3.6. Đối với cải cách thể chế:**

*a. Cải cách hành chính:* thực hiện Chương trình hành động số 64-CTr/TU ngày 09/9/2015 của Tỉnh ủy Kiên Giang về đẩy mạnh ứng dụng, phát triển công nghệ thông tin (CNTT) đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững và hội nhập quốc tế và Kế hoạch hành động số 13/KH-UBND ngày 29/01/2018 của UBND tỉnh về xây dựng chính quyền điện tử tỉnh Kiên Giang theo Nghị quyết số 36a/NQ-CP của Chính phủ đến nay đã triển khai, cụ thể hóa vào bộ tiêu chí chấm điểm CCHC hướng đến xây dựng chính quyền điện tử.

- Bên cạnh đó, Kiên Giang đã ban hành Kế hoạch số 64/KH-UBND ngày 03/6/2016 của UBND tỉnh về việc cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2016-2020 và định hướng đến năm 2030 trên địa bàn tỉnh Kiên Giang. Tiếp tục triển khai thực hiện nhiệm vụ, giải pháp trọng tâm phát triển Chính phủ điện tử giai đoạn 2019-2020, định hướng đến năm 2025. Đến nay, 100% các thủ tục hành chính được cung cấp trực tuyến tại [dichvucong.kiengiang.gov.vn](http://dichvucong.kiengiang.gov.vn); hệ thống phần mềm điện tử triển khai đến 100% các Sở, ngành cấp tỉnh, UBND cấp huyện và UBND cấp xã. Qua đó tạo điều kiện thuận lợi cho các tổ chức, doanh nghiệp và người dân trong giao dịch hành chính.

*b. Công tác xây dựng chính quyền:* Tổ chức thực hiện có hiệu quả việc tiếp tục đổi mới, sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị tinh gọn và nâng cao chất lượng, hiệu quả hoạt động của các đơn vị sự nghiệp công lập theo Nghị quyết số 18-NQ/TW và Nghị quyết số 19-NQ/TW của Ban Chấp hành Trung ương Đảng

khóa XII, đến năm 2019 đã hoàn thành sắp xếp, kiện toàn tổ chức 07 sở, ngành; đến nay có 15/22 cơ quan hành chính đã hoàn thành Đề án kiện toàn tổ chức và được quy định chức năng nhiệm vụ (giảm 53 đầu mối trực thuộc, trong đó: cấp tỉnh giảm 29 phòng, cấp huyện giảm 24 phòng chuyên môn) giải thể sát nhập đến nay giảm được 55 đơn vị.

*c. Công tác phòng chống tham nhũng:* Tiếp tục đẩy mạnh công tác thanh tra, kiểm tra, trong năm 2019 đã triển khai 175 cuộc thanh tra kinh tế-xã hội, qua đó phát hiện vi phạm 22,3 tỷ đồng, chuyển cơ quan điều tra 04 vụ có dấu hiệu vi phạm pháp luật. Công tác phòng chống tham nhũng được triển khai thực hiện nghiêm túc, số vụ việc, vụ án tham nhũng, tiêu cực được phát hiện, xử lý kịp thời, tạo đồng thuận trong xã hội.

## **II. NHỮNG TỒN TẠI, HẠN CHẾ VÀ NGUYÊN NHÂN:**

### **1. Tồn tại, hạn chế:**

- Kiên Giang là tỉnh có vùng nguyên liệu trọng điểm (nông sản, lúa gạo, thủy sản, ...) có đường biên giới với nước bạn Campuchia dài 56,8 km có cửa khẩu quốc tế Hà Tiên và cửa khẩu Quốc gia Giang Thành thuận lợi trong hoạt động giao thương. Tuy nhiên, vị trí của Kiên Giang nằm cách xa các trung tâm kinh tế lớn của cả nước, kết cấu hạ tầng giao thông thủy, bộ còn hạn chế, nhất là chưa đầu tư hoàn chỉnh hệ thống cảng biển xuất, nhập khẩu hàng hóa làm cho chi phí logistics quá cao, giảm khả năng cạnh tranh của doanh nghiệp, khó kêu gọi đầu tư các dự án theo kế hoạch.

- Mô hình sản xuất nông nghiệp nhỏ lẻ, manh mún là phổ biến (*hiện nay, trước khi nguyên liệu đến nhà máy sản xuất đã làm tăng chi phí đầu vào cho các doanh nghiệp*); nguồn nguyên liệu thủy sản đánh bắt ngày càng giảm do ảnh hưởng của thời tiết, mùa vụ và việc quản lý khai thác chưa hiệu quả dẫn đến thiếu nguyên liệu cục bộ về chủng loại, chất lượng, cơ cấu sản phẩm. Việc triển khai thực hiện chính sách khuyến khích phát triển hợp tác, liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm còn bất cập; sản phẩm chủ lực chưa có thương hiệu, chưa hình thành chuỗi giá trị sản phẩm nông thủy sản.

- Quy mô doanh nghiệp chủ yếu là vừa và nhỏ; nhân lực, cơ sở vật chất kỹ thuật, tài chính còn hạn chế. Khả năng cạnh tranh của doanh nghiệp chưa theo kịp tiến trình hội nhập; chưa khai thác, vận dụng tốt cơ hội cũng như thách thức từ các FTA mang lại. Các doanh nghiệp còn thiếu lao động qua đào tạo; nguồn lực của hợp tác xã còn nhiều hạn chế.

- Các nước nhập khẩu tăng cường các hàng rào kỹ thuật trong thương mại (TBT); rào cản vệ sinh an toàn thực phẩm (SPS), các quy định về thương mại dịch vụ, sở hữu trí tuệ, bảo vệ môi trường, các quy định chuyên ngành về điều kiện sản xuất thử nghiệm, lưu thông và phân phối các sản phẩm, ... dẫn đến thị trường xuất khẩu thiếu bền vững.

- Tình hình an ninh trật tự vùng biển, vùng nước lịch sử với Campuchia đôi lúc chưa ổn định, ngư dân hai bên còn vi phạm lãnh hải của nhau để khai thác hải sản trái phép. Việc trao đổi, cung cấp thông tin, phối hợp giải quyết những vấn đề có liên quan đến an ninh, trật tự giữa ta với lực lượng chức năng các tỉnh Campuchia giáp biên đôi lúc chưa kịp thời.

## 2. Nguyên nhân:

- Công tác thông tin tuyên truyền, phổ biến các văn bản quy phạm pháp luật liên quan đến cam kết thực hiện các FTA còn chưa sát với thực tế, các nội dung còn chung chung.

- Nhân lực chưa được đào tạo chuyên sâu khả năng nhận định, đánh giá và dự báo tình hình còn hạn chế nên chưa chủ động tham mưu cho chính quyền các cấp trong tổ chức thực hiện các FTA.

- Thực hiện chủ trương liên kết vùng Nghị quyết số 120/NQ-CP còn chậm; vùng ĐBSCL cũng chưa có trung tâm logistics tập trung quy mô lớn với hệ thống logistics các tỉnh làm vệ tinh. Dịch vụ logistics chưa phát triển: chưa có nhiều doanh nghiệp lớn chuyên về dịch vụ logistics trên địa bàn, khả năng cung ứng chuỗi dịch vụ logistics yếu, chi phí logistics cao. Chưa xây dựng được thương hiệu cho sản phẩm chủ lực của vùng và địa bàn ảnh hưởng đến năng lực cạnh tranh hàng hóa của doanh nghiệp.

- Sự phối hợp giữa địa phương và các Bộ, ngành Trung ương chưa thường xuyên; một số sở, ngành, địa phương thiếu quan tâm đến công tác hội nhập, hợp tác quốc tế trong tổ chức triển khai, thực hiện các Chương trình hành động của Tỉnh ủy, Kế hoạch của UBND tỉnh.

## III. ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ

### 1. Đối với Quốc hội:

- Ban hành các thể chế, chính sách ưu đãi đặc thù cho các tỉnh biên giới giáp với việc thực hiện các cam kết hội nhập. Đẩy mạnh cải cách hành chính trên tất cả các lĩnh vực, đặc biệt là lĩnh vực về đầu tư, xây dựng, đất đai, thuế, hải quan, xuất nhập khẩu phù hợp với các cam kết hội nhập quốc tế. Ban hành các chính sách đầu tư nhằm phát triển thị trường xuất nhập khẩu hàng hóa; tăng cường đầu tư và hoàn thiện các chính sách nhằm đẩy mạnh và đổi mới công tác xúc tiến thương mại và đầu tư.

### 2. Đối với Chính phủ và các Bộ, ngành Trung ương:

- Kiến nghị Chính phủ quan tâm bố trí vốn để đầu tư, nâng cấp hệ thống logistics, giao thông trên địa bàn Kiên Giang nhất là khu vực kinh tế cửa khẩu Quốc tế Hà Tiên và cửa khẩu Quốc gia Giang Thành và các tuyến Quốc lộ qua địa phận tỉnh nay đã hư hỏng, xuống cấp; bố trí vốn đầu tư Trung tâm nghề cá lớn tỉnh; tăng cường kinh phí cho hoạt động đối ngoại, an ninh, quốc phòng trên địa bàn tỉnh Kiên Giang.

- Cần có giải pháp kịp thời hiệu quả trong trao đổi, cung cấp thông tin, phối hợp giải quyết vấn đề để đảm bảo tình hình an ninh trật tự trên đất liền cũng như vùng nước lịch sử với nước bạn Campuchia. Hỗ trợ tỉnh trong việc chống khai thác bất hợp pháp, không khai báo, không theo quy định.

- Tăng cường tuyên truyền, phổ biến thông tin thông qua nhiều hình thức về các Hiệp định thương mại tự do FTA mà Việt Nam đang tham gia. Tổ chức tập huấn cho các cán bộ thuộc cơ quan quản lý nhà nước các cấp và cộng đồng doanh nghiệp về các cam kết cụ thể có liên quan, bảo đảm hiểu rõ, hiểu đúng, từ đó thực thi các hiệp định FTA thể hệ mới đầy đủ, hiệu quả.

- Hỗ trợ tổ chức liên kết sản xuất, kinh doanh, tiêu thụ hàng hoá theo chuỗi



giá trị; xây dựng thương hiệu, nhãn hiệu nhóm hàng hoá, sản phẩm chủ lực của tỉnh.

Trên đây là báo cáo thực hiện các Hiệp định thương mại tự do (FTA) mà Việt Nam là thành viên trên địa bàn tỉnh Kiên Giang./.

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- CT và các PCT UBND tỉnh;
- VP Đoàn ĐBQH tỉnh Kiên Giang;
- Sở; CT, KHĐT, LĐTB&XH, NgV;
- BCĐ HNQT tỉnh Kiên Giang;
- LĐVP, PKTTH, PTH;
- Lưu: VT, hthanh.

**CHỦ TỊCH**



**Phạm Vũ Hồng**



# PHỤ LỤC 1

## DANH MỤC CÁC NỘI DUNG TUYÊN TRUYỀN

### **1. Nội dung các Hiệp định thương mại tự do (Free Trade Agreement) mà Việt Nam là thành viên:**

- Hiệp định đối tác kinh tế Việt Nam - Nhật Bản.
- Hiệp định thương mại tự do Việt Nam – Chile.
- Hiệp định thương mại tự do Việt Nam - Hàn Quốc.
- Hiệp định thương mại tự do Việt Nam - Liên minh Kinh tế Á Âu (EAEU FTA).
- Hiệp định Khu vực Thương mại Tự do ASEAN (AFTA).
- ASEAN - Trung Quốc (ACFTA).
- ASEAN - Hàn Quốc (AKFTA).
- ASEAN - Nhật Bản (AJFTA).
- ASEAN - Ấn Độ (AIFTA).
- ASEAN, Australia và New Zealand (AANZFTA).
- ASEAN - Hồng Kông (AHKFTA).
- Hiệp định Đối tác Toàn diện và Tiến bộ Xuyên Thái Bình Dương (CPTPP).
- Hiệp định thương mại tự do Việt Nam – EU (EVFTA).

### **2. Các văn bản tổ chức tuyên truyền:**

#### **a. Trung ương Đảng, Chính phủ Bộ, ngành Trung ương:**

- Nghị quyết số 07-NQ/TW ngày 27/11/2001 của Bộ Chính trị khóa IX “Về hội nhập kinh tế quốc tế”.
- Quyết định số 37/2002/QĐ-TTg của ngày 14/3/2002 của Thủ tướng Chính phủ về Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 07/NQ-TW của Bộ chính trị về hội nhập kinh tế quốc tế.
- Nghị quyết số 08-NQ/TW ngày 05/02/2007 Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa X “Về một số chủ trương, chính sách lớn để nền kinh tế phát triển nhanh và bền vững khi Việt Nam là thành viên của Tổ chức Thương mại thế giới”.
- Nghị quyết số 16/2007/NQ-CP của Chính phủ về ban hành Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 08-NQ/TW ngày 05/02/2007 Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa X “Về một số chủ trương, chính sách lớn để nền kinh tế phát triển nhanh và bền vững khi Việt Nam là thành viên của Tổ chức Thương mại thế giới”.



- Nghị quyết số 20-NQ/TW ngày 01/11/2012 của Ban Chấp hành Trung ương khóa XI về “Phát triển khoa học và công nghệ (KH&CN) phục vụ sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa (CNH, HĐH) trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập kinh tế”

- Nghị quyết số 22-NQ/TW ngày 10/4/2013 của Bộ Chính trị khóa XI “về hội nhập quốc tế”.

- Nghị quyết số 31/NQ-CP ngày 13/5/2014 của Chính phủ Ban hành Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 22-NQ/TW ngày 10/4/2013/ của Bộ Chính trị về Hội nhập quốc tế.

- Nghị quyết số 49/NQ-CP ngày 10/7/2014 của Chính phủ Ban hành chương trình hành động của Chính phủ tiếp tục thực hiện Nghị quyết hội nghị lần thứ 4 Ban chấp hành Trung ương Đảng khóa X về Một số chủ trương, chính sách lớn để nền kinh tế phát triển nhanh và bền vững khi nước ta là thành viên của Tổ chức Thương mại Thế giới.

- Chỉ thị số 15/CT-TTg ngày 07/7/2015 của Thủ tướng Chính Phủ Tiếp tục triển khai Nghị quyết số 22 của Bộ Chính trị về hội nhập quốc tế.

- Nghị quyết số 06-NQ/TW ngày 05/11/2016 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII về thực hiện có hiệu quả tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế, giữ vững ổn định chính trị - xã hội trong bối cảnh nước ta tham gia các hiệp định thương mại tự do thế hệ mới.

- Nghị quyết số 35/NQ-CP ngày 16/5/2016 của Chính phủ về hỗ trợ và phát triển doanh nghiệp đến năm 2020.

- Nghị quyết số 19/2016/NQ-CP ngày 28/4/2016 của Chính phủ về những nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia hai năm 2016-2017, định hướng đến năm 2020.

- Quyết định số 40/QĐ-TTg ngày 07/01/2016 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược tổng thể hội nhập quốc tế đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030”.

- Nghị quyết số 38/NQ-CP ngày 25/4/2017 của Chính phủ về Ban hành chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 06-NQ/TW về “Thực hiện có hiệu quả tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế, giữ vững ổn định chính trị - xã hội, trong bối cảnh nước ta tham gia các hiệp định thương mại tự do thế hệ mới”.

- Chỉ thị số 38/CT-TTg ngày 19/10/2017 của Thủ tướng Chính phủ về tăng cường thực hiện và khai thác hiệu quả các hiệp định thương mại tự do đã có hiệu lực.

- Chỉ thị số 26/CT-TTg ngày 04/9/2018 của Thủ tướng Chính phủ về đẩy mạnh hội nhập kinh tế quốc tế theo hướng hiệu lực và hiệu quả hơn.

## **b. Tỉnh Kiên Giang:**

- Chương trình hành động số 13/CTr-TU ngày 07/05/2007 của Tỉnh ủy Kiên Giang thực hiện thực hiện Nghị quyết Hội nghị lần thứ tư Ban Chấp hành trung ương Đảng khóa X về “Một số chủ trương, chính sách lớn để nền kinh tế phát triển nhanh và bền vững khi nước ta là thành viên của Tổ chức Thương mại Thế giới”.

- Chương trình hành động số 36-CTr/TU ngày 27/2/2013 của Tỉnh ủy Kiên Giang về thực hiện Nghị quyết số 20-NQ/TW ngày 01/11/2012 của Ban Chấp hành Trung ương khóa XI.

- Chương trình hành động số 41-CTr/TU ngày 03/9/2013 của Tỉnh ủy Kiên Giang thực hiện Nghị quyết số 31/NQ-CP ngày 13/5/2014 ban hành Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết 22-NQ/TW ngày 10/4/2013 của Bộ Chính trị Ban chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam về hội nhập quốc tế.

- Chương trình hành động số 20-CTr/TU ngày 06/02/2017 của Tỉnh ủy về thực hiện Nghị quyết 06-NQ/TW ngày 05/11/2016 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng (khóa XII) về thực hiện có hiệu quả tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế, giữ vững ổn định chính trị - xã hội trong bối cảnh nước ta tham gia các hiệp định thương mại tự do thế hệ mới.

- Kế hoạch số 02/KH-UBND ngày 04/01/2008 của UBND tỉnh Kiên Giang thực hiện Chương trình hành động số 13/CTr-TU ngày 07/05/2007 của Tỉnh ủy Kiên Giang thực hiện thực hiện Nghị quyết Hội nghị lần thứ tư Ban Chấp hành trung ương Đảng khóa X về “Một số chủ trương, chính sách lớn để nền kinh tế phát triển nhanh và bền vững khi nước ta là thành viên của Tổ chức Thương mại Thế giới”.

- Kế hoạch số 18/KH-UBND ngày 06/4/2007 thực hiện đề án “Triển khai thực hiện Hiệp định hàng rào kỹ thuật trong thương mại giai đoạn 2006 – 2010”.

- Kế hoạch 28/KH-UBND ngày 25/3/2013 của UBND tỉnh về việc triển khai Chiến lược xuất nhập khẩu hàng hóa đến năm 2020.

- Kế hoạch 32/KH-UBND ngày 03/4/2013 của UBND tỉnh thực hiện công tác hội nhập kinh tế quốc tế tỉnh Kiên Giang từ nay đến năm 2015.

- Kế hoạch số 16/KH-UBND ngày 05/3/2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang về thực hiện Chương trình hành động số 36-CTr/TU ngày 27/2/2013 của Tỉnh ủy Kiên Giang.

- Kế hoạch số 80/KH-UBND ngày 06 tháng 6 năm 2017 của UBND tỉnh thực hiện Chương trình hành động số 20-CTr/TU ngày 06/02/2017 của Tỉnh ủy về thực hiện Nghị quyết 06-NQ/TW ngày 05/11/2016 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng (khóa XII) về thực hiện có hiệu quả tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế, giữ vững ổn định chính trị - xã hội trong bối cảnh nước ta tham gia các hiệp định thương mại tự do thế hệ mới.



- Kế hoạch số 88/KH-UBND ngày 26/3/2018 của UBND tỉnh Nâng cao năng lực cạnh tranh các mặt hàng xuất khẩu tỉnh Kiên Giang đến năm 2020, định hướng đến năm 2030.

- Kế hoạch số 54/KH-UBND ngày 10/4/2019 của UBND tỉnh về Thực hiện Hiệp định Đối tác Toàn diện và Tiến bộ xuyên Thái Bình Dương.

-----



## **PHỤ LỤC 2**

### **DANH MỤC CÁC VĂN BẢN BAN HÀNH**

#### **1. Về tổ chức bộ máy:**

- Quyết định số 3386/QĐ-UB ngày 19/11/2003 của UBND tỉnh về việc thành lập Ban Hội nhập kinh tế quốc tế tỉnh Kiên Giang.
- Quyết định số 02/QĐ-BHNKTQT ngày 28/06/2004 của Ban Hội nhập kinh tế quốc tế về việc ban hành quy chế làm việc của Ban hội nhập kinh tế quốc tế.
- Quyết định số 397/QĐ-UBND ngày 07/3/2007 của UBND tỉnh về việc kiện toàn Ban Hội nhập kinh tế quốc tế tỉnh Kiên Giang.
- Quyết định số 224/QĐ-UBND ngày 24/01/2011 của UBND tỉnh về việc kiện toàn Ban hội nhập kinh tế quốc tế tỉnh Kiên Giang.
- Quyết định số 1207/QĐ-UBND ngày 06/6/2012 của UBND tỉnh về việc kiện toàn Ban hội nhập kinh tế quốc tế tỉnh Kiên Giang.
- Quyết định số 346/QĐ-UBND ngày 18/02/2014 của UBND tỉnh về việc kiện toàn Ban hội nhập kinh tế quốc tế tỉnh Kiên Giang.
- Quyết định số 62/QĐ-UBND ngày 08/01/2016 của UBND tỉnh về việc kiện toàn Ban hội nhập kinh tế quốc tế về kinh tế tỉnh Kiên Giang.
- Quyết định số 1524/QĐ- UBND ngày 17/ 7/2017 của Chủ tịch UBND tỉnh thành lập Ban Chỉ đạo Hội nhập quốc tế tỉnh Kiên Giang.
- Quyết định 1687/QĐ-UBND ngày 30/7/2018 của UBND tỉnh Kiện toàn Ban Chỉ đạo hội nhập quốc tế tỉnh Kiên Giang.
- Quyết định số 01/QĐ-UBND ngày 02/01/2018 của Ban Chỉ đạo hội nhập quốc tế tỉnh Kiên Giang ban hành Quy chế hoạt động của Ban Hội nhập quốc tế tỉnh Kiên Giang.
- Quyết định số 569/QĐ-UBND ngày 06/4/2007 ban hành Quy chế phối hợp thực hiện nhiệm vụ và thông báo hỏi đáp về hàng rào kỹ thuật trong thương mại của các cơ quan trong tỉnh.

#### **2. Văn bản triển khai thực hiện:**

- Kế hoạch số 18/KH-UBND ngày 06/4/2007 thực hiện đề án “Triển khai thực hiện Hiệp định hàng rào kỹ thuật trong thương mại giai đoạn 2006 – 2010”.
- Chương trình hành động số 13/CTr-TU ngày 07/05/2007 của Tỉnh ủy Kiên Giang thực hiện thực hiện Nghị quyết Hội nghị lần thứ tư Ban Chấp hành trung ương Đảng khóa X về “Một số chủ trương, chính sách lớn để nền kinh tế phát triển nhanh và bền vững khi nước ta là thành viên của Tổ chức Thương mại Thế giới”.



- Kế hoạch số 02/KH-UBND ngày 04/01/2008 của UBND tỉnh Kiên Giang thực hiện Chương trình hành động số 13/CTr-TU ngày 07/05/2007 của Tỉnh ủy Kiên Giang thực hiện thực hiện Nghị quyết Hội nghị lần thứ tư Ban Chấp hành trung ương Đảng khóa X về “Một số chủ trương, chính sách lớn để nền kinh tế phát triển nhanh và bền vững khi nước ta là thành viên của Tổ chức Thương mại Thế giới”.

- Báo cáo số 110-BC/TU ngày 25/3/2008 của Tỉnh ủy kết quả kiểm tra một năm thực hiện Nghị quyết Trung ương 4 Ban Chấp hành trung ương Đảng khóa X về “Một số chủ trương, chính sách lớn để nền kinh tế phát triển nhanh và bền vững khi nước ta là thành viên của Tổ chức Thương mại Thế giới”.

- Nghị quyết số 149/2010/NQ-HĐND ngày 10/12/2010 về việc đào tạo nghề cho LĐNT tỉnh Kiên Giang giai đoạn 2011-2015 và định hướng đến năm 2020.

- Quyết định số 347/QĐ-UBND ngày 29/01/2011 của UBND tỉnh về việc phê duyệt Đề án đào tạo nghề cho lao động nông thôn giai đoạn 2011-2015 và định hướng đến năm 2020 tỉnh Kiên Giang.

- Chương trình hành động số 365/Ctr-UBND ngày 14/8/2012 của UBND tỉnh Triển khai Đề án thực thi hiệp định hàng rào kỹ thuật trong thương mại giai đoạn 2012-2015 của tỉnh Kiên Giang.

- Kế hoạch 32/KH-UBND ngày 03/4/2013 của UBND tỉnh thực hiện công tác hội nhập kinh tế quốc tế tỉnh Kiên Giang từ nay đến năm 2015.

- Kế hoạch 28/KH-UBND ngày 25/3/2013 của UBND tỉnh về việc triển khai Chiến lược xuất nhập khẩu hàng hóa đến năm 2020.

- Chương trình hành động số 41-Ctr/TU ngày 03/9/2013 của Tỉnh ủy Kiên Giang thực hiện Nghị quyết số 31/NQ-CP ngày 13/5/2014 ban hành Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết 22-NQ/TW ngày 10/4/2013 của Bộ Chính trị Ban chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam về hội nhập quốc tế.

- Kế hoạch số 106/KH-UBND ngày 11/11/2014 của UBND tỉnh về việc đào tạo lao động có tay nghề làm việc tại khu, cụm công nghiệp và khu công nghiệp và khu du lịch đến năm 2020 trên địa bàn tỉnh Kiên Giang.

- Kế hoạch số 16/KH-UBND ngày 05/3/2014 của UBND tỉnh thực hiện Chương trình hành động số 36/Ctr/TU ngày 27/02/2013 của Tỉnh ủy Kiên Giang thực hiện Nghị quyết hội nghị lần thứ 6 của Ban chấp hành Trung ương Đảng (khóa XI) về phát triển khoa học và công nghệ.

- Quyết định số 23/2015/QĐ-UBND ngày 25/6/2015 của UBND tỉnh quy định hoạt động khai thác và bảo vệ nguồn lợi thủy sản trên địa bàn tỉnh Kiên Giang.

- Nghị quyết số 43/2016/NQ-HĐND ngày 01/8/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc đào tạo nghề cho lao động nông thôn đoạn 2016-2020.

- Quyết định số 17/2016/QĐ-UBND ngày 23/5/2016 của UBND tỉnh quy định về quản lý tài nguyên nước trên địa bàn tỉnh Kiên Giang.

- Chương trình số 272/CTr-UBND ngày 13/7/2016 của UBND tỉnh Phát triển công nghiệp chế biến xuất khẩu tỉnh Kiên Giang đến năm 2020.

- Quyết định số 24/2016/QĐ-UBND ngày 6/9/2016 của UBND tỉnh quy định việc mua sắm tài sản nhà nước theo phương thức tập trung trên địa bàn tỉnh Kiên Giang.

- Kế hoạch số 64/KH-UBND ngày 03/6/2016 của UBND tỉnh Cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2016-2020 và định hướng đến năm 2030 trên địa bàn tỉnh Kiên Giang.

- Kế hoạch số 60/KH-UBND ngày 02/8/2016 của UBND tỉnh Xúc tiến thương mại mở rộng thị trường xuất khẩu tỉnh Kiên Giang đến năm 2020.

- Kế hoạch số 96/KH-UBND ngày 18/8/2016 về triển khai Chương trình hỗ trợ pháp lý liên ngành dành cho công nghiệp trên địa bàn tỉnh Kiên Giang giai đoạn 2016-2020.

- Chương trình hành động số 319/CTr-UBND ngày 26/8/2016 của UBND tỉnh thực hiện Nghị quyết số 35/NQ-CP ngày 16/5/2016 của Chính phủ về hỗ trợ và phát triển doanh nghiệp đến năm 2020.

- Quyết định số 1817/QĐ-UBND ngày 15/8/2016 của UBND tỉnh về việc phê duyệt đề án đào tạo nghề cho lao động nông thôn giai đoạn 2016-2020 tỉnh Kiên Giang.

- Kế hoạch số 123/KH-UBND ngày 21/8/2017 của UBND tỉnh Phát triển công nghiệp hỗ trợ trên địa bàn tỉnh Kiên Giang đến năm 2020.

- Báo cáo số 129-BC/TU ngày 7/12/2016 của Tỉnh ủy Kết quả công tác đối ngoại năm 2016 và phương hướng công tác đối ngoại năm 2017.

- Kế hoạch số 80/KH-UBND ngày 06/6/2017 của UBND tỉnh thực hiện Chương trình hành động số 20-CTr/TU ngày 06/02/2017 của Tỉnh ủy về thực hiện Nghị quyết 06-NQ/TW ngày 05/11/2016 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng (khóa XII) về thực hiện có hiệu quả tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế, giữ vững ổn định chính trị - xã hội trong bối cảnh nước ta tham gia các hiệp định thương mại tự do thế hệ mới.

- Nghị quyết số 80/2017/NQ-HĐND ngày 20/7/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quy định mức thu học phí trình độ Trung cấp đối với Trường Trung cấp Việt – Hàn Phú Quốc, tỉnh Kiên Giang từ năm học 2017-2018 đến năm học 2020-2021.

- Nghị quyết số 104/2017/NQ-HĐND ngày 20/7/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành Đề án phát triển nguồn nhân lực tỉnh Kiên Giang đến năm 2020 và những năm tiếp theo.

- Kế hoạch số 142/KH-UBND ngày 06/10/2017 thực hiện Đề án phát triển nguồn nhân lực tỉnh Kiên Giang đến năm 2020 và những năm tiếp theo.

11/2017/CT  
UBND  
KIÊN GIANG

- Công văn số 1804/UBND-KTTH ngày 23/11/2017 về việc tăng cường thực hiện và khai thác có hiệu quả các hiệp định thương mại tự do.

- Kế hoạch số 88/KH-UBND ngày 26/3/2018 của UBND tỉnh Nâng cao năng lực cạnh tranh các mặt hàng xuất khẩu tỉnh Kiên Giang đến năm 2020, định hướng đến năm 2030.

- Nghị quyết số 144/2018/NQ-HĐND ngày 08/01/2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quy định lệ phí cấp Giấy phép lao động cho người nước ngoài làm việc tại Việt Nam trên địa bàn tỉnh Kiên Giang.

- Quyết định số 03/2018/QĐ-UBND ngày 6/4/2018 của UBND tỉnh quy định về hình thức và mức hỗ trợ kinh phí phát triển công nghiệp hỗ trợ trên địa bàn tỉnh Kiên Giang.

- Kế hoạch số 54/KH-UBND ngày 10/4/2019 của UBND tỉnh về Thực hiện Hiệp định Đối tác Toàn diện và Tiên bộ xuyên Thái Bình Dương.

- Quyết định số 07/2018/QĐ-UBND ngày 4/5/2018 của UBND tỉnh quy chế phối hợp giữa các cơ quan chức năng trong quản lý nhà nước đối với doanh nghiệp sau đăng ký thành lập trên địa bàn tỉnh Kiên Giang.

- Báo cáo số 194/BC-UBND ngày 25/7/2018 của UBND tỉnh về hoạt động thương mại biên giới 6 tháng đầu năm và giải pháp thực hiện 6 tháng cuối năm 2018.

- Nghị quyết số 119/2018/NQ-HĐND ngày 01/8/2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh về sửa đổi, bổ sung nội dung của Đề án phát triển nguồn nhân lực tỉnh Kiên Giang đến năm 2020 và những năm tiếp theo, ban hành kèm theo Nghị quyết số 104/2017/NQ-HĐND ngày 20/7/2017.

- Công văn số 1331/UBND-KTTH ngày 05/10/2018 về việc đẩy mạnh hội nhập kinh tế quốc tế theo hướng hiệu lực và hiệu quả hơn

- Kế hoạch số 172/KH-UBND ngày 7/12/2018 của UBND tỉnh về công tác cải cách hành chính năm 2019.

- Chương trình số 404/CTr-UBND ngày 29/11/2018 của UBND tỉnh về xúc tiến đầu tư của tỉnh Kiên Giang năm 2019.

- Kế hoạch số 125/QĐ-UBND ngày 22/01/2019 của UBND tỉnh về ban hành kế hoạch rà soát, đánh giá thủ tục hành chính năm 2019.

- Kế hoạch số 17/KH-UBND ngày 30/01/2019 của UBND tỉnh về cắt giảm chi phí doanh nghiệp, để góp phần giảm gánh nặng chi phí cho doanh nghiệp, đồng thời giảm bớt những thủ tục không cần thiết, tiết kiệm thời gian cũng như công sức của doanh nghiệp trong quá trình tuân thủ pháp luật.

- Nghị quyết số 232/2019/NQ-HĐND ngày 26/7/2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc hỗ trợ người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng trên địa bàn tỉnh Kiên Giang.

11  
12  
13  
14  
15  
16  
17  
18  
19  
20  
21  
22  
23  
24  
25  
26  
27  
28  
29  
30  
31  
32  
33  
34  
35  
36  
37  
38  
39  
40  
41  
42  
43  
44  
45  
46  
47  
48  
49  
50  
51  
52  
53  
54  
55  
56  
57  
58  
59  
60  
61  
62  
63  
64  
65  
66  
67  
68  
69  
70  
71  
72  
73  
74  
75  
76  
77  
78  
79  
80  
81  
82  
83  
84  
85  
86  
87  
88  
89  
90  
91  
92  
93  
94  
95  
96  
97  
98  
99  
100

- Quyết định 1961/QĐ-UBND ngày 28/8/2019 của UBND tỉnh Quy chế phối hợp giải quyết thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông tại Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh Kiên Giang.

- Báo cáo số 395/BC-UBND ngày 11/12/2019 của UBND tỉnh Kết quả 5 năm thực hiện Nghị quyết 49/NQ-CP của Chính phủ và phương hướng nhiệm vụ công tác hội nhập kinh tế quốc tế năm 2020.

- Báo cáo số 403/BC-UBND ngày 17/12/2019 về việc Sơ kết 01 năm thực hiện Nghị định 107/2018/NĐ-CP ngày 15/8/2018 của Thủ tướng Chính phủ về kinh doanh xuất khẩu gạo.

-----



**PHỤ LỤC 3**  
**DANH MỤC HIỆP ĐỊNH THƯƠNG MẠI TỰ DO (Free Trade Agreement)**  
**MÀ VIỆT NAM LÀ THÀNH VIÊN**

STT	Tên văn bản	Cơ quan ký kết Việt Nam/ ngày ký	Bên/các bên ký kết nước ngoài	Cấp phê chuẩn, phê duyệt/ngày phê chuẩn, phê duyệt	Thời gian có hiệu lực (từ ngày... đến ngày...)	Nội dung chính (về thương mại hàng hóa, dịch vụ, đầu tư...)
1	Hiệp định đối tác kinh tế Việt Nam - Nhật Bản (JVEPA)	25/12/2008	Việt Nam, Nhật Bản	Quốc hội	01/10/2009	Hiệp định tự do hóa thương mại, dịch vụ, bảo hộ đầu tư và khuyến khích thương mại điện tử giữa Việt Nam và Nhật Bản
2	Việt Nam - Chile	11/11/2011	Việt Nam, Chile		01/01/2014	Các cam kết về hàng hóa và các vấn đề liên quan đến hàng hóa, không bao gồm các cam kết về dịch vụ, đầu tư
3	Việt Nam - Hàn Quốc	5/5/2015	Việt Nam, Hàn Quốc		20/12/2015.	Hai bên dành thêm nhiều ưu đãi cho nhau trong cả lĩnh vực hàng hóa, dịch vụ và đầu tư.
4	Việt Nam - Liên minh Kinh tế Á Âu (EAEU FTA)	29/5/2015	Việt Nam, Nga, Belarus, Armenia, Kazakhstan, Kyrgyzstan		05/10/2016.	Hướng tới việc loại trừ các rào cản thương mại và đầu tư giữa hai bên, giảm các kinh phí kinh doanh và nâng cao hiệu quả kinh tế
5	Hiệp định Khu vực Thương mại Tự do ASEAN (AFTA)	26/02/2009	ASEAN		17/5/2010	Các nước ASEAN phải dành cho nhau mức ưu đãi tương đương hoặc thuận lợi hơn mức ưu đãi dành cho các nước đối tác trong các Thỏa thuận thương mại tự do (FTA) mà ASEAN là một bên của thỏa thuận.
6	ASEAN - Trung Quốc (ACFTA)	11/2002	ASEAN, Trung Quốc			Trên cơ sở Hiệp định khung, hai bên tiếp tục đàm phán và ký kết các Hiệp định về Thương mại Hàng hóa (có hiệu lực từ tháng 7/2005), Hiệp định về Thương mại Dịch vụ (có hiệu lực từ tháng 7/2007), Hiệp định về Đầu tư (có hiệu lực từ tháng 2/2010) nhằm thiết lập Khu vực thương mại tự do ASEAN – Trung Quốc. Tháng 11/2015, ASEAN và Trung Quốc ký Nghị định thư sửa đổi Hiệp định khung và các Hiệp định liên quan, trong đó có nhiều nội dung cam kết mới về Hàng hóa, Dịch vụ và Đầu tư. Nghị định này có hiệu lực từ tháng 5/2016..
7	ASEAN - Hàn Quốc (AKFTA)	13/5/2009	ASEAN - Hàn Quốc		01/09/2009	Hiệp định khung về Hợp tác kinh tế toàn diện, tạo tiền đề cho hai bên đàm phán và ký kết các Hiệp định về tự do hóa hàng hóa,



						thương mại và đầu tư.
8	ASEAN - Nhật Bản (AJFTA)	4/2008	ASEAN, Nhật Bản		01/12/2008	Hiệp định bao gồm các nội dung toàn diện trong nhiều lĩnh vực như thương mại hàng hóa, dịch vụ, đầu tư và hợp tác kinh tế
9	ASEAN - Ấn Độ (AIFTA)	8/10/2003	ASEAN, Ấn Độ			Trên cơ sở Hiệp định khung, hai bên tiếp tục ký kết các Hiệp định về Hàng hóa (có hiệu lực 1/1/2010), Hiệp định về Dịch vụ (có hiệu lực 1/7/2015) và Hiệp định về Đầu tư (có hiệu lực 1/7/2015) nhằm hình thành Khu vực thương mại tự do ASEAN - Ấn Độ.
10	ASEAN, Australia và New Zealand (AANZFTA)	27/02/2009	ASEAN, Australia và New Zealand		01/01/2010.	Cam kết về hàng hóa, dịch vụ (gồm cả dịch vụ tài chính và viễn thông), đầu tư, thương mại điện tử, di chuyển thể nhân, sở hữu trí tuệ, chính sách cạnh tranh và hợp tác kinh tế.
11	ASEAN - Hồng Kông (AHKFTA)	12/7/2017	Lào, Myanmar, Singapore, Thái Lan và Việt Nam		11/6/2019	Thương mại dịch vụ, đầu tư, quyền sở hữu trí tuệ, giải quyết tranh chấp, các vấn đề liên ngành và thể chế, hợp tác kinh tế và kỹ thuật, và các lĩnh vực khác.
12	Hiệp định Đối tác Toàn diện và Tiến bộ Xuyên Thái Bình Dương (CPTPP)	04/02/2016	Việt Nam, Canada, Mexico, Peru, Chi Lê, New Zealand, Úc, Nhật Bản, Singapore, Brunei, Malaysia		14/01/2019	Xóa bỏ các loại thuế và rào cản cho hàng hóa, dịch vụ xuất nhập khẩu giữa các nước thành viên. Ngoài ra, TPP sẽ còn thống nhất nhiều luật lệ, quy tắc chung giữa các nước này, như: sở hữu trí tuệ, chất lượng thực phẩm, hay an toàn lao động...
13	Hiệp định thương mại tự do Việt Nam – EU (EVFTA)	30/6/2019	Việt Nam-EU (28 thành viên)		12/02/2020	Thương mại hàng hóa, quy tắc xuất xứ, hải quan và thuận lợi hóa thương mại, các biện pháp vệ sinh an toàn thực phẩm và kiểm dịch động thực vật (SPS), hàng rào kỹ thuật trong thương mại (TBT), thương mại dịch vụ (quy định chung và cam kết mở cửa thị trường), đầu tư, phòng vệ thương mại, cạnh tranh, doanh nghiệp nhà nước, mua sắm của Chính phủ, sở hữu trí tuệ (gồm cả chỉ dẫn địa lý), phát triển bền vững...



**PHỤ LỤC 4**

**VĂN BẢN CỦA ĐẢNG, VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT CÓ LIÊN QUAN ĐẾN THỰC HIỆN CÁC FTA**

STT	Tên văn bản	Số, ngày văn bản	Nội dung chính
<b>I. VĂN BẢN CỦA ĐẢNG</b>			
1	Chương trình hành động của Tỉnh ủy Kiên Giang	số 13/CTr-TU ngày 07/05/2007	Thực hiện thực hiện Nghị quyết Hội nghị lần thứ tư Ban Chấp hành trung ương Đảng khóa X về “Một số chủ trương, chính sách lớn để nền kinh tế phát triển nhanh và bền vững khi nước ta là thành viên của Tổ chức Thương mại Thế giới”.
2	Báo cáo của Tỉnh ủy Kiên Giang	số 110-BC/TU ngày 25/3/2008	Kết quả kiểm tra một năm thực hiện Nghị quyết Trung ương 4 Ban Chấp hành trung ương Đảng khóa X về “Một số chủ trương, chính sách lớn để nền kinh tế phát triển nhanh và bền vững khi nước ta là thành viên của Tổ chức Thương mại Thế giới”.
3	Báo cáo của Tỉnh ủy Kiên Giang	số 129-BC/TU ngày 7/12/2016	Kết quả công tác đối ngoại năm 2016 và phương hướng công tác đối ngoại năm 2017
4	Chương trình hành động của Tỉnh ủy Kiên Giang	số 41-CTr/TU ngày 03/9/2013	Thực hiện Nghị quyết số 31/NQ-CP ngày 13/5/2014 ban hành Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết 22-NQ/TW ngày 10/4/3013 của Bộ Chính trị Ban chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam về hội nhập quốc tế.
5	Chương trình hành động của Tỉnh ủy Kiên Giang	Số 20-CTr/TU ngày 26/02/2017	Thực hiện Nghị Quyết 06-NQ/TW ngày 5/11/2016 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng (khóa XII) về thực hiện có hiệu quả tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế, giữ vững ổn định chính trị - xã hội trong bối cảnh nước ta tham gia các Hiệp định thương mại tự do thế hệ mới.
6	Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh Kiên Giang	số 80/2017/NQ-HĐND ngày 20/7/2017	Quy định mức thu học phí trình độ Trung cấp đối với Trường Trung cấp Việt – Hàn Phú Quốc, tỉnh Kiên Giang từ năm học 2017-2018 đến năm học 2020-2021
7	Quyết định của UBND tỉnh	số 23/2015/QĐ-UBND ngày	Quy định hoạt động khai thác và bảo vệ nguồn lợi thủy sản trên đị bàn tỉnh Kiên Giang



		25/6/2015	
8	Quyết định của UBND tỉnh	số 24/2016/QĐ-UBND ngày 6/9/2016	Quy định việc mua sắm tài sản nhà nước theo phương thức tập trung trên địa bàn tỉnh Kiên Giang.
9	Quyết định của UBND tỉnh	số 17/2016/QĐ-UBND ngày 23/5/2016	Quy định về quản lý tài nguyên nước trên địa bàn tỉnh Kiên Giang
10	Quyết định của UBND tỉnh	số 03/2018/QĐ-UBND ngày 6/4/2018	Quy định về hình thức và mức hỗ trợ kinh phí phát triển công nghiệp hỗ trợ trên địa bàn tỉnh Kiên Giang.
11	Quyết định của UBND tỉnh	số 07/2018/QĐ-UBND ngày 4/5/2018	Quy chế phối hợp giữa các cơ quan chức năng trong quản lý nhà nước đối với doanh nghiệp sau đăng ký thành lập trên địa bàn tỉnh Kiên Giang
12	Quyết định của UBND tỉnh	số 3386/QĐ-UB ngày 19/11/2003	Thành lập Ban Hội nhập kinh tế quốc tế tỉnh Kiên Giang.
13	Quyết định của UBND tỉnh	số 397/QĐ-UBND ngày 07/3/2007	Kiện toàn Ban Hội nhập kinh tế quốc tế tỉnh Kiên Giang
14	Quyết định của UBND tỉnh	số 224/QĐ-UBND ngày 24/01/2011	Kiện toàn Ban hội nhập kinh tế quốc tế tỉnh Kiên Giang.
15	Quyết định của UBND tỉnh	số 1207/QĐ-UBND ngày 06/6/2012	Kiện toàn Ban hội nhập kinh tế quốc tế tỉnh Kiên Giang.
16	Quyết định của UBND tỉnh	số 346/QĐ-UBND ngày 18/02/2014	Kiện toàn Ban hội nhập kinh tế quốc tế tỉnh Kiên Giang.
17	Quyết định của UBND tỉnh	số 62/QĐ-UBND	Kiện toàn Ban hội nhập kinh tế quốc tế về kinh tế tỉnh Kiên Giang.

		ngày 08/01/2016	
18	Quyết định của UBND tỉnh	số 1524/QĐ-UBND ngày 17/7/2017	Thành lập Ban Chỉ đạo Hội nhập quốc tế tỉnh Kiên Giang.
19	Quyết định của UBND tỉnh	1687/QĐ-UBND ngày 30/7/2018	Kiện toàn Ban Chỉ đạo hội nhập quốc tế tỉnh Kiên Giang.
20	Quyết định của UBND tỉnh	Số 1961/QĐ-UBND ngày 28/8/2019	Quy chế phối hợp giải quyết thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông tại Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh Kiên Giang
21	Chương trình của UBND tỉnh	số 272/CTr-UBND ngày 13/7/2016	Phát triển công nghiệp chế biến xuất khẩu tỉnh Kiên Giang đến năm 2020
22	Chương trình hành của UBND tỉnh	số 319/CTr-UBND ngày 26/8/2016	Thực hiện Nghị quyết số 35/NQ-CP ngày 16/5/2016 của Chính phủ về hỗ trợ và phát triển doanh nghiệp đến năm 2020.
23	Chương trình của UBND	số 404/CTr-UBND ngày 29/11/2018	Xúc tiến đầu tư của tỉnh Kiên Giang năm 2019
24	Kế hoạch của UBND tỉnh Kiên Giang	số 02/KH-UBND ngày 04/01/2008	Thực hiện Chương trình hành động số 13/CTr-TU ngày 07/05/2007 của Tỉnh ủy Kiên Giang thực hiện thực hiện Nghị quyết Hội nghị lần thứ tư Ban Chấp hành trung ương Đảng khóa X về “Một số chủ trương, chính sách lớn để nền kinh tế phát triển nhanh và bền vững khi nước ta là thành viên của Tổ chức Thương mại Thế giới”.
25	Kế hoạch của UBND tỉnh	32/KH-UBND ngày 03/4/2013	Thực hiện công tác hội nhập kinh tế quốc tế tỉnh Kiên Giang từ nay đến năm 2015
26	Kế hoạch của UBND tỉnh	28/KH-UBND ngày 25/3/2013	Triển khai Chiến lược xuất nhập khẩu hàng hóa đến năm 2020.
27	Kế hoạch của UBND tỉnh	số 64/KH-UBND	Cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2016-2020 và định hướng đến năm 2030

		ngày 03/6/2016	trên địa bàn tỉnh Kiên Giang.
28	Kế hoạch của UBND tỉnh	số 96/KH-UBND ngày 18/8/2016	Triển khai Chương trình hỗ trợ pháp lý liên ngành dành cho công nghiệp trên địa bàn tỉnh Kiên Giang giai đoạn 2016-2020.
29	Kế hoạch của UBND tỉnh	số 60/KH-UBND ngày 02/8/2016	Xúc tiến thương mại mở rộng thị trường xuất khẩu tỉnh Kiên Giang đến năm 2020
30	Kế hoạch của UBND tỉnh	số 80/KH-UBND ngày 06/6/2017	Thực hiện Chương trình hành động số 20-CTr/TU ngày 06/02/2017 của Tỉnh ủy về thực hiện Nghị quyết 06-NQ/TW ngày 05/11/2016 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng (khóa XII) về thực hiện có hiệu quả tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế, giữ vững ổn định chính trị - xã hội trong bối cảnh nước ta tham gia các hiệp định thương mại tự do thế hệ mới
31	Kế hoạch của UBND tỉnh	số 123/KH-UBND ngày 21/8/2017	Phát triển công nghiệp hỗ trợ trên địa bàn tỉnh Kiên Giang đến năm 2020.
32	Kế hoạch của UBND tỉnh	số 88/KH-UBND ngày 26/3/2018	Nâng cao năng lực cạnh tranh các mặt hàng xuất khẩu tỉnh Kiên Giang đến năm 2020, định hướng đến năm 2030.
33	Kế hoạch của UBND tỉnh	số 172/KH-UBND ngày 7/12/2018	Công tác cải cách hành chính năm 2019.
34	Kế hoạch của UBND tỉnh	số 54/KH-UBND ngày 10/4/2019	Thực hiện Hiệp định Đối tác Toàn diện và Tiến bộ xuyên Thái Bình Dương.
35	Kế hoạch của UBND tỉnh	số 125/QĐ-UBND ngày 22/01/2019	Ban hành kế hoạch rà soát, đánh giá thủ tục hành chính năm 2019.
36	Kế hoạch của UBND tỉnh	số 17/KH-UBND ngày 30/01/2019	Cắt giảm chi phí doanh nghiệp, để góp phần giảm gánh nặng chi phí cho doanh nghiệp, đồng thời giảm bớt những thủ tục không cần thiết, tiết kiệm thời gian cũng như công sức của doanh nghiệp trong quá trình tuân thủ pháp luật.
37	Báo cáo của UBND tỉnh	số 194/BC-UBND ngày 25/7/2018	Báo cáo về hoạt động thương mại biên giới 6 tháng đầu năm và giải pháp thực

			hiện 6 tháng cuối năm 2018.
38	Báo cáo của UBND tỉnh	số 395/BC-UBND ngày 11/12/2019	Kết quả 5 năm thực hiện Nghị quyết 49/NQ-CP của Chính phủ và phương hướng nhiệm vụ công tác hội nhập kinh tế quốc tế năm 2020.
39	Báo cáo của UBND tỉnh	số 403/BC-UBND ngày 17/12/2019	Sơ kết 01 năm thực hiện Nghị định 107/2018/NĐ-CP ngày 15/8/2018 của Thủ tướng Chính phủ về kinh doanh xuất khẩu gạo.
40	Báo cáo của UBND tỉnh	Số 226/BC-UBND ngày 15/8/2019	Kết quả hoạt động thương mại biên giới năm 2018 và 6 tháng đầu năm 2019, Kế hoạch thực hiện 6 tháng cuối năm 2019
41	Quyết định của Ban Chỉ đạo hội nhập quốc tế tỉnh Kiên Giang	số 01/QĐ-BCĐHNQT	Ban hành Quy chế hoạt động của Ban Hội nhập quốc tế tỉnh Kiên Giang.
42	Công văn của UBND tỉnh	số 1804/UBND-KTTH ngày 23/11/2017	Tăng cường thực hiện và khai thác có hiệu quả các hiệp định thương mại tự do
43	Công văn của UBND tỉnh	số 1331/UBND-KTTH ngày 05/10/2018	Đẩy mạnh hội nhập kinh tế quốc tế theo hướng hiệu lực và hiệu quả hơn





**PHỤ LỤC 5**  
**THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU HÀNG HÓA**

STT	CHỈ TIÊU	ĐVT	Năm 2007	Năm 2008	Năm 2009	Năm 2010	Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018
<b>I</b>	<b>TỔNG KN XUẤT KHẨU</b>	Triệu USD	248,22	504,53	491,69	465,54	627,04	595,66	608,31	476,83	387,15	350,04	473,68	629,84
	<i>Mặt hàng xuất khẩu:</i>													
	Trị giá hàng gạo	"	152,92	386,98	376,87	328,2	446,70	435,61	373,95	275,73	228,58	193,42	167,86	201,8
	Trị giá hàng hải sản	"	92,15	108,90	94,77	116,54	154,65	141,14	156,59	170,56	133,89	134,75	193,31	219,05
	Trị giá hàng khác	"	3,15	8,65	20,05	20,8	25,69	18,91	77,77	30,54	24,68	21,87	23,36	31,51
	Trị giá giấy da	"											83,82	171,4
	Rau, quả (dừa khô)	"											5,33	6,08
<b>II</b>	<b>TỔNG KN NHẬP KHẨU</b>	Triệu USD	18,30	27,10	20,48	53,00	35,30	30,51	33,94	40,55	52,86	67,19	60,42	129,56
	<i>Mặt hàng nhập khẩu:</i>													
	Thạch cao	Tấn	84.370	101.920	100.000	114.714	70.300	95.875	77.000	102.650	83.400	91.900	146.758	205.300
	Hạt nhựa	"	3.000	3.042	3.078	1.328	1.780	1.551	1.512	1.495	1.371	646	751	888
	Giấy Krapt	"	2.578	2.050	2.327	1.461	1.022	1.174	2.219	368	353	410	120	60
	Hải sản	Triệu USD										2,56	8,56	8,32
	Nguyên liệu giấy da	"												64,76
<b>III</b>	<b>CHÊNH LỆCH GIÁ TRỊ XUẤT NHẬP KHẨU</b>													
	<b>XUẤT SIÊU</b>	Triệu USD	229,92	477,43	471,21	412,54	591,74	565,15	574,37	436,28	334,29	282,85	413,26	500,28



**PHỤ LỤC 6**  
**CHỈ TIÊU NGÀNH CÔNG THƯƠNG TỪ NĂM 2007-2019**

Số TT	Chỉ tiêu	Thực hiện qua các năm												
		2007	2008	2009	2010	2011	2012	2013	2014	2015	2016	2017	2018	2019
1	Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ (tỷ đồng)	15.582,75	19.546	22.582,14	28.287,18	35.571	40.880	49.071	56.037	64.467	75.582	86.417	96.125	108.221
2	Giá trị sản xuất công nghiệp (giá so sánh 1994) (tỷ đồng)	9.776,58	10.957,42	12.121,09	13.440,92	14.595,50	16.109,29	17.719,72	18.080,03	20.692,26				
	Giá trị sản xuất công nghiệp (Giá so sánh 2010) (tỷ đồng)				22.605,67	24.845,52	27.458,73	30.210,76	31.251,61	34.869,35	36.869,35	39.139,26	43.299,77	47.622
3	Tỷ lệ hộ sử dụng điện (%)	89,31	92,10	93,20	95,00	96,00	96,46	96,85	97,29	98,00	98,35	98,60	98,90	99,20

**PHỤ LỤC 7**  
**DANH SÁCH CÁC TỔ CHỨC PCPNN HOẠT ĐỘNG TẠI KIÊN GIANG**

STT	Tên tổ chức	Viết tắt	Quốc tịch	Số Giấy Đăng ký	Thời hạn Giấy Đăng Ký	Lĩnh vực hoạt động	Ghi chú
<b>Các tổ chức có Giấy Đăng ký có địa bàn tại Kiên Giang</b>							
1	Habitat for Humanity International	HFHI	Mỹ	12/CNV-VPDA	31/01/2018	Phát triển cộng đồng (phát triển nông thôn và tài chính vi mô phục vụ xây nhà)	Giấy phép hết hạn
2	Sunflower Mission	SM	Mỹ	24/CNV-HĐ	08/02/2022	Giáo dục	
3	Vietnam Health Education and Literature Project	VNHELP	Mỹ	285/CNV-HĐ	19/12/2020	Giáo dục và y tế	
4	Kidspire		Mỹ	331/CNV-HĐ	26/8/2021	Hỗ trợ trẻ mồ côi không bao gồm vấn đề con nuôi	
5	Swiss ACTI Espérance Charity Assosiation		Thụy Sĩ	306/CNV-HĐ	07/4/2021	Y tế, giáo dục và hỗ trợ xây dựng cơ sở hạ tầng.	
6	Word Wide Fund for Nature	WWF	Quốc tế	28/CNV-VPĐD	07/01/2024	Bảo tồn đa dạng sinh học và quản lý bền vững nguồn tài nguyên thiên nhiên.	
7	Agir Pour la Promtion de L'enfant à Lorient	APPEL LORIENT	Pháp	328/CNV-HĐ	11/8/2021	Chăm sóc sức khỏe bà mẹ và trẻ em	
8	World University Service of Canada	WUSC	Canada	19/BNG-VPDA	11/5/2020	Hỗ trợ giáo dục và cung cấp tình nguyện viên	
9	Development International Desjardin	DID	Canada	371/CNV-HĐ	18/11/2020	Hỗ trợ xây dựng năng lực cho các tổ chức tín dụng nhân dân	



10	Christina Noble Children's Foundation	CNCF	Anh	68/CNV-VPDA	18/3/2024	Hỗ trợ trẻ em có hoàn cảnh khó khăn (không bao gồm vấn đề con nuôi).	
11	Soliété d' Études et de Soins pour les Enfants Paralysés et Polymalformés	SESEP	Pháp	446/CNV-HĐ	27/6/2019-27/6/2022	Đào tạo về y tế và hỗ trợ chăm sóc trẻ khuyết tật	
12	Vinacapital Foundation	VCF	Mỹ	79/CNV-VPDA	16/5/2019	Y tế và hỗ trợ phát triển y tế	Đã làm hồ sơ gia hạn
13	Cơ quan hợp tác Kỹ thuật Đức	GIZ	Đức	1022/99/ĐK		Biến đổi khí hậu và bảo tồn thiên nhiên	
14	Rikolto International		Bỉ	40/CNV-VPDA	14/5/2023	Phát triển nông nghiệp bền vững và chuỗi giá trị tại Việt Nam	
<b>Các tổ chức chưa đăng ký</b>							
15	Hội Sếu quốc tế					Bảo tồn thiên nhiên	
16	Hope Haven International	HHI					
17	Inicativa Pro Infancia	IPI	Tây Ban Nha			Y tế	
<b>Các tổ chức có đăng ký nhưng chưa có địa bàn hoạt động tại Kiên Giang</b>							
18	Social Assistance Program for Vietnam	SAP-VN	Mỹ	029/UB-HĐ	01/12/2011	Y tế, giáo dục và xã hội cho đối tượng là trẻ em nghèo, khuyết tật và mồ côi	Giấy phép hết hạn
19	The Corporation of Mercer University	(MERCER)	Mỹ	319/CNV-HĐ,	25/6/2018	Hỗ trợ người khuyết tật	Đã làm hồ sơ gia hạn và bổ sung địa bàn

							hoạt động
20	Methodist Missions Society		Singapore	156/CNV-HĐ	03/7/2019		
21	Eden Social Welfare Foundation		Đài Loan- Trung Quốc	237/CNV-HĐ	21/7/2020		
22	Adoptionscentrum	AC	Thụy Điển	37/CNV-VPDA	25/4/2023	Con nuôi	
23	Les Enfants du Dragon		Pháp	30/CNV-HĐ	08/02/2022		



**PHỤ LỤC 8**  
**THAM MUÙ TỈNH ỦY, HĐND, UBND TỈNH CÁC VĂN BẢN LĨNH VỰC VĂN**  
**HOÁ, XÃ HỘI, KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ VÀ GIÁO DỤC, ĐÀO TẠO**  
*(kèm theo Báo cáo số: 114/BC-BCĐHNQT ngày 19 tháng 3 năm 2020 của Ban Chỉ đạo hội*  
*nhập quốc tế tỉnh)*

TT	Tên văn bản
1	Công văn số 1047-CV/TU ngày 10/5/2010 của Tỉnh ủy về việc tăng cường lãnh đạo công tác đào tạo nghề cho lao động nông thôn.
2	Công văn số 803-CV/TU ngày 10/9/2013 của Tỉnh ủy về việc thực hiện Chỉ thị số 19-CT/TW ngày 05/11/2012 của Ban Bí thư (khóa XI) về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác đào tạo nghề cho lao động nông thôn.
3	Kế hoạch số 142-KH/TU ngày 29/10/2014 của Tỉnh ủy thực hiện Chỉ thị số 37-CT/TW, ngày 06/6/2014 của Ban Bí thư về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác đào tạo nhân lực có tay nghề.
4	Nghị quyết số 149/2010/NQ-HĐND ngày 10/12/2010 của HĐND tỉnh về việc đào tạo nghề cho lao động nông thôn tỉnh Kiên Giang giai đoạn 2011 – 2015 và định hướng đến năm 2020.
5	Quyết định số 347/QĐ-UBND ngày 29/10/2011 của UBND tỉnh về việc phê duyệt đề án đào tạo nghề cho lao động nông thôn giai đoạn 2011 – 2015 và định hướng đến năm 2020 tỉnh Kiên Giang.
6	Nghị quyết số 43/2016/NQ-HĐND ngày 01/8/2016 của HĐND tỉnh về việc đào tạo nghề cho lao động nông thôn tỉnh Kiên Giang giai đoạn 2016 – 2020.
7	Nghị quyết số 144/2018/NQ-HĐND của HĐND tỉnh Quy định lệ phí cấp giấy phép lao động cho người nước ngoài làm việc tại Việt Nam trên địa bàn tỉnh Kiên Giang
8	Nghị quyết số 169/2018/NQ-HĐND của HĐND tỉnh về ban hành Chương trình giải quyết việc làm giai đoạn 2018-2020 trên địa bàn tỉnh.
9	Nghị quyết số 232/2019/NQ-HĐND ngày 26/7/2019 của HĐND tỉnh về hỗ trợ người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng trên địa bàn tỉnh Kiên Giang.
10	Nghị quyết số 225/2019/NQ-HĐND ngày 26/7/2019 của HĐND tỉnh Về hỗ trợ 30% đóng bảo hiểm y tế từ ngân sách tỉnh đối với người thuộc hộ nghèo đa chiều không thiếu hụt bảo hiểm y tế.
11	Quyết định số 1817/QĐ-UBND ngày 15/8/2016 của UBND tỉnh về việc phê duyệt Đề án đào tạo nghề cho lao động nông thôn giai đoạn 2016 – 2020 tỉnh.
12	Chỉ thị số 2323/CT-UBND ngày 03/11/2017 của UBND tỉnh về việc tăng cường công tác phân luồng, tuyển sinh đào tạo giáo dục nghề nghiệp.
13	Kế hoạch số 106/KH-UBND ngày 14/11/2014 của UBND tỉnh về đào tạo lao động có tay nghề làm việc tại các khu, cụm công nghiệp và khu du lịch đến năm 2020 trên địa bàn tỉnh Kiên Giang.
14	Kế hoạch số 71/KH-UBND ngày 04/4/2018 của UBND tỉnh Về đào tạo



	nghề cho lao động thuộc 4 huyện có tỷ lệ hộ nghèo cao trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2018 – 2020.
15	Kế hoạch số 162/KH-UBND của UBND tỉnh về thực hiện Đề án Tuyên truyền, phổ biến pháp luật cho người lao động và người sử dụng lao động trong các loại hình doanh nghiệp giai đoạn 2017-2021.
16	Kế hoạch số 165/KH-UBND ngày 13/11/2018 của UBND tỉnh về thực hiện Chương trình việc làm tỉnh Kiên Giang giai đoạn 2018-2020.
17	Kế hoạch số 90/KH-UBND ngày 19/6/2017 của UBND tỉnh thực hiện Nghị quyết số 19-2017/NQ-CP ngày 06/02/2017 của Chính phủ về tiếp tục thực hiện những nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia năm 2017, định hướng đến năm 2020.
18	Kế hoạch số 101/KH-UBND ngày 10/6/2019 của UBND tỉnh về việc triển khai thực hiện Nghị quyết số 02/NQ-CP ngày 01/01/2019 của Chính phủ.
19	Chỉ thị 26/CT-UBND trên địa bàn tỉnh về các giải pháp, nhiệm vụ đã đề ra tại các Chương trình, Kế hoạch về cải thiện môi trường, năng lực cạnh tranh, hỗ trợ phát triển doanh nghiệp do UBND tỉnh ban hành.
20	Kế hoạch số 837/KH-SGDĐT ngày 17/5/2019 triển khai thực hiện Nghị quyết số 02/NQ-CP ngày 01/01/2019 của Chính phủ về tiếp tục thực hiện những nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia năm 2019 và định hướng đến năm 2021.
22	Kế hoạch số 21/KH-UBND ngày 08/3/2013 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc tuyên truyền, phổ biến pháp luật cho người lao động và người sử dụng lao động trong các loại hình doanh nghiệp giai đoạn II (2013 – 2016)
23	Kế hoạch số 195/KH-BCĐTHĐA ngày 03/3/2014 của Ban chỉ đạo thực hiện Đề án về việc tuyên truyền phổ biến pháp luật lao động cho người lao động và người sử dụng lao động năm 2014.
24	Kế hoạch số 15/KH-UBND ngày 02/02/2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc triển khai công tác phổ biến, giáo dục pháp luật, hòa giải cơ sở; chuẩn tiếp cận pháp luật của người dân tại cơ sở năm 2015.
25	Kế hoạch số 05/KH-UBND ngày 12/01/2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc triển khai công tác phổ biến, giáo dục pháp luật, hòa giải cơ sở; chuẩn tiếp cận pháp luật; xây dựng và thực hiện hương ước, quy ước năm 2016.
26	Kế hoạch số 162/KH-UBND ngày 15/11/2017 của UBND tỉnh về việc tiếp tục thực hiện Đề án “Tuyên truyền, phổ biến pháp luật cho người lao động và người sử dụng lao động trong các loại hình doanh nghiệp”.



**PHỤ LỤC 9**  
**DANH MỤC THỎẢ THUẬN HỢP TÁC ĐÃ KÝ VỚI ĐỊA PHƯƠNG CÁC NƯỚC**  
*Đính kèm Báo cáo số: /BC-SNgV, ngày tháng 3 năm 2020 của Sở Ngoại vụ)*

STT	Địa phương, các trường đã ký thoả thuận hợp tác	Thời gian ký	Tên văn bản
1	Tỉnh Preah Sihanouk, Campuchia	2 năm	Báo cáo sơ kết quả hợp tác giữa tỉnh Kiên Giang với tỉnh Preah Sihanouk và phương hướng hợp tác cho năm tiếp theo về phối hợp quản lý bảo vệ an ninh trật tự vùng biển, tìm kiếm, cất bốc và hồi hương hài cốt liệt sỹ quân tình nguyện và chuyên gia Việt Nam hy sinh trong các thời kỳ chiến tranh ở Campuchia, hợp tác phát triển thương mại, văn hóa, du lịch, nông nghiệp, thủy sản, giáo dục, thanh niên, mặt trận và thể thao.
2	Tỉnh Kam-pốt, Campuchia	Hàng năm	Báo cáo sơ kết kết quả hợp tác giữa tỉnh Kiên Giang với Kam-pốt và phương hướng hợp tác cho năm tiếp theo về phối hợp quản lý bảo vệ an ninh trật tự vùng biển, tìm kiếm, cất bốc và hồi hương hài cốt liệt sỹ quân tình nguyện và chuyên gia Việt Nam hy sinh trong các thời kỳ chiến tranh ở Campuchia, hợp tác phát triển thương mại, văn hóa, du lịch, nông nghiệp, thủy sản, giáo dục, thanh niên, mặt trận và thể thao.
3	Tỉnh Kép, Campuchia	2 năm	Báo cáo sơ kết kết quả hợp tác giữa tỉnh Kiên Giang với tỉnh Kép và phương hướng hợp tác cho năm tiếp theo về phối hợp quản lý bảo vệ an ninh trật tự vùng biển, tìm kiếm, cất bốc và hồi hương hài cốt liệt sỹ quân tình nguyện và chuyên gia Việt Nam hy sinh trong các thời kỳ chiến tranh ở Campuchia, hợp tác phát triển thương mại, văn hóa, du lịch, nông nghiệp, thủy sản, giáo dục, thanh niên, mặt trận và thể thao.



4	Tỉnh Koh Kong, Campuchia	5 năm	Báo cáo sơ kết kết quả thực hiện chương trình hợp tác giữa tỉnh Kiên Giang với tỉnh Koh Kong và phương hướng hợp tác cho năm tiếp theo về phối hợp quản lý bảo vệ an ninh trật tự vùng biển, tìm kiếm, cất bốc và hồi hương hài cốt liệt sỹ quân tình nguyện và chuyên gia Việt Nam hy sinh trong các thời kỳ chiến tranh ở Campuchia, hợp tác phát triển thương mại, văn hóa, du lịch, nông nghiệp, thủy sản, giáo dục, thanh niên, mặt trận và thể thao.
5	Thủ đô Phnôm Pênh, Campuchia	15/3/2012 (lâu dài)	Bản ghi nhớ về quan hệ hợp tác giữa tỉnh Kiên Giang với thủ đô Phnôm Pênh về các lĩnh vực kinh tế, văn hóa xã hội, y tế, phòng chống tội phạm,..
6	Tỉnh tự trị đặc biệt Jeju, Hàn Quốc	21/5/2008 (có hiệu lực lâu dài)	Bản ghi nhớ về thỏa thuận trao đổi hợp tác giữa tỉnh tự trị đặc biệt Jeju và tỉnh Kiên Giang về các lĩnh vực kinh tế, văn hóa, xã hội, thể thao, du lịch, nông nghiệp, kỹ thuật cao, thương mại dịch vụ và hỗ trợ tích cực cho hoạt động đầu tư và kinh doanh.
7	Thành phố Lorient, Cộng hòa Pháp	8/10/2012 (có hiệu lực lâu dài)	Bản ghi nhớ về thỏa thuận trao đổi hợp tác giữa thành phố Lorient (Cộng hòa Pháp) và tỉnh Kiên Giang về lĩnh vực đánh bắt - chế biến thủy sản, đóng tàu, giáo dục, y tế, du lịch, phát triển nguồn nhân lực, vật lực trên các lĩnh vực y tế, du lịch, giáo dục.
8	Tỉnh Chanthaburi, Vương quốc Thái Lan	8/4/2005 (có hiệu lực lâu dài)	Bản ghi nhớ về mối quan hệ hữu nghị giữa tỉnh Chanthaburi – Vương Quốc Thái Lan và tỉnh Kiên Giang, nước CHXHCNVN, hợp tác trên các lĩnh vực thương mại và đầu tư, nông nghiệp, thủy sản, giáo dục, văn hóa, du lịch, thể thao...
9	Chính quyền tỉnh Trat, Vương quốc Thái Lan	31/10/2014 (có hiệu lực lâu dài)	Biên bản hợp tác giữa UBND tỉnh Kiên Giang, nước CHXHCNVN và Chính quyền tỉnh Trat, Vương quốc Thái Lan về lĩnh vực nông nghiệp và du lịch.

10	Chính quyền tỉnh Salavan, Lào	17/8/2016 (có hiệu lực lâu dài)	Bản ghi nhớ hợp tác trên các lĩnh vực thương mại và đầu tư, nông nghiệp, giao thông vận tải, văn hóa thể thao và du lịch, y tế, giáo dục và đào tạo, thanh niên, phụ nữ và công tác đối ngoại.
11	Tỉnh Yamaguchi, Nhật Bản	16/5/2017 (có hiệu lực lâu dài)	Biên bản ghi nhớ hợp tác giữa Chính quyền tỉnh Yamaguchi, Nhật Bản và Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang về lĩnh vực thủy sản.
12	Thành phố Kobe, Nhật Bản	03/10/2017 (có hiệu lực lâu dài)	Bản Thỏa thuận hợp tác giữa UBND tỉnh Kiên Giang và Chính quyền thành phố Kobe, Nhật Bản về môi trường, cấp nước, xử lý nước thải, nông nghiệp và du lịch.
13	Trường Đại học Kyungnam Hàn Quốc	01/7/2017	Bản ghi nhớ thỏa thuận hợp tác giữa Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang, Việt Nam và Trường Đại học Kyungnam Hàn Quốc về hợp tác phát triển giáo dục nghề nghiệp, văn hóa.
14	Trường Đại học Daedong Hàn Quốc	01/7/2017	Bản ghi nhớ thỏa thuận hợp tác giữa Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang, Việt Nam và Trường Đại học Kyungnam Hàn Quốc về hợp tác phát triển giáo dục nghề nghiệp, văn hóa.

